KINH TẾ VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI HIỆN NAY - MỘT SỐ PHÂN TÍCH VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Nguyễn Đức Thành, Đinh Tuấn Minh

Giới thiệu

Nền kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn trải nghiệm những thách thức quan trọng nhất của cơ chế thị trường và toàn cầu hóa. Sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào cuối năm 2006, độ mở của nền kinh tế đã tăng vọt từ mức 100% lên 150% chỉ trong vòng hai năm, luồng vốn gián tiếp và trực tiếp chảy vào mạnh chưa từng có. Cơ chế thị trường được đòi hỏi phải áp dụng toàn diện hơn và sâu sắc hơn trong đời sống kinh tế và sản xuất nhằm tuân thủ các điều kiện của WTO.

Những thay đổi này trước đó vẫn được mong chờ như một cơn gió mát, nhưng thực tế lại giống như một cơn gió lạnh đột ngột thổi tới nhiều hơn, khiến nền kinh tế rơi vào tình trạng "cảm lạnh" từ quý 3-2007, mà dấu hiệu là lần đầu tiên sau nhiều năm, lạm phát vượt mức 1% một tháng. Giới chính sách tỏ ra thực sự lúng túng trước hoàn cảnh mới. Một điều không may mắn nữa là cuộc khủng hoảng tài chính ở Mỹ bắt đầu lan ra toàn cầu và tràn tới Viêt Nam vào quý 3-2008, đã làm cho tình hình trở nên tồi tệ hơn. Tuy nhiên, những dấu hiệu phục hồi đã xuất hiện vào cuối năm 2009; theo dự báo của các tổ chức nghiên cứu lớn thì khu vực Đông Á đang lấy lại đà tăng trưởng mạnh mẽ hơn cả.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam sẽ phục hồi như thế nào là một câu hỏi quan trọng. Trong bài viết này, chúng tôi phân tích những đặc điểm của nền kinh tế thế giới và Việt Nam trong giai đoạn 2005-2009 là giai đoạn có tâm điểm là cuộc khủng hoảng toàn cầu. Trên cơ sở đó, chúng tôi thảo luận những điều kiện cần thiết trong ngắn hạn để Việt Nam có thể trở lại quỹ đạo phục hồi và tăng trưởng nhanh trong thời gian tới.

Những đặc điểm chính của kinh tế thế giới giai đoạn 2005-2009

Điểm chính của nền kinh tế thế giới giai đoạn 2005-2010 là sự tăng trưởng nóng của nền kinh tế thế giới lên tới đỉnh cao vào năm 2007 và sau đó rơi vào một cuộc Đại Suy giảm (Great Recession) tồi tệ nhất kể từ sau cuộc Đại Suy thoái (Great Depression) giai đoạn 1929-1933. Việc kinh tế thế giới phát triển mạnh (và không vững chắc) cho tới trước năm 2007 chủ yếu bắt nguồn từ chính sách vĩ mô nới lỏng thái quá của chính phủ Mỹ từ sau cuộc khủng hoảng dot.com vào năm 2000, sự trỗi dậy nhanh chóng của tứ cường mới nổi, Brazil, Nga, Ấn Độ và đặc biệt là Trung Quốc (nhóm BRIC), đã tích tụ sự mất cân đối vĩ mô toàn cầu. Những mất cân đối này là điều kiện cơ bản (fundamental) để các dòng tài chính dịch chuyển với những khối lượng lớn chưa từng có trong lịch sử, vượt qua tầm hiểu biết và kiểm soát của giới chính sách, châm ngòi cho cuộc khủng hoảng tài chính ở Mỹ và sau đó lan ra các nước phát triển; và đến lượt nó kéo theo sự suy giảm về kinh tế trên toàn thế giới.

Những vấn đề sau đây của kinh tế thế giới sẽ lần lượt được đề cập: tăng trưởng kinh tế, phát triển công nghiệp, thương mại, giá cả, đầu tư trực tiếp, và vai trò ngày càng tăng của các công ty xuyên quốc gia.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Tăng trưởng kinh tế

Nền kinh tế thế giới đã trải qua một giai đoạn phát triển tương đối ổn định, trung bình khoảng 5% cho đến trước khi cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính toàn cầu diễn ra vào quý 1-2008. Các nước đang phát triển đã đạt được mức tăng trưởng trung bình cao hơn khoảng 8% năm, so với mức 3% năm của các nước đã phát triển trong giai đoạn này (Hình). Khi khủng hoảng kinh tế xảy ra, các nền kinh tế đã phát triển lại bị rơi vào suy thoái lớn hơn, chạm mức thấp nhất (-8%) vào quý 4-2008, trong khi đó các nền kinh tế đang phát triển chỉ bị suy giảm xuống mức thấp nhất (-4%) vào quý 1-2009 (Hình 1).

Hình 1. Tăng trưởng GDP toàn cầu (% theo quí)

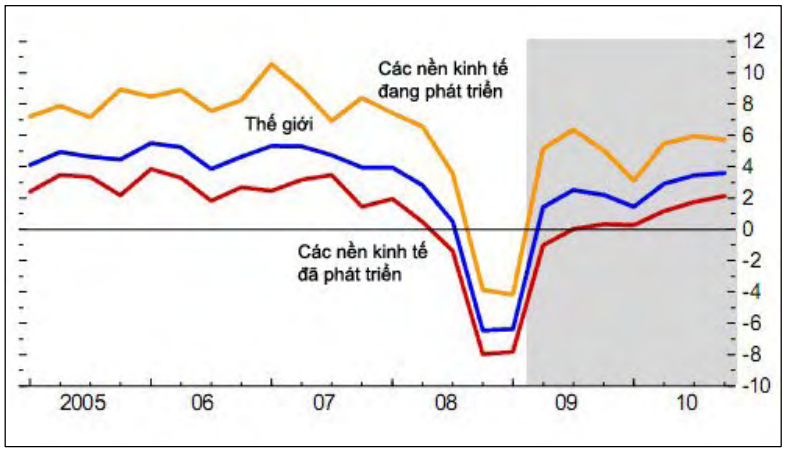

Nguồn: IMF, 2009

Xét theo khu vực, Trung Quốc và Ấn Độ đạt mức tăng ấn tượng nhất. Trung Quốc duy trì được mức tăng trưởng cao, với tỷ lệ từ 10% đến 13% trong giai đoạn 2003-2007. Ấn Độ cũng đạt được mức tăng trên 9% trong các năm 2005-2007. Các nước thuộc cộng đồng các quốc gia độc lập (tức các nước thuộc Liên Xô cũ) cũng đạt mức tăng trưởng ấn tượng, đạt 7,5% năm 2006 và 8,4% năm 2007. Các nước thuộc ASEAN có mức tăng trưởng trung bình. Riêng Việt Nam đạt mức tăng trưởng tương đối cao, với mức tăng trưởng từ 6,2% đến 8,5% trong các năm 2006-2008. Tiếp đến là những nước thuộc khu vực Nam và Trung Mỹ, với mức tăng trưởng trên 6% trong các năm 2005-2007. Các nước phát triển, đặc biệt là Mỹ và Nhật, có mức tăng thấp hơn cả, chỉ trong khoảng từ 2% đến 2,8% trong các năm 2005-2007. Năm 2008 hầu hết các nền kinh tế đều có tốc độ tăng trưởng thấp hơn so với năm các trước đó, nhưng thứ tự tăng trưởng hầu như không thay đổi (xem Bảng 1).

Bảng 1. Tăng trưởng GDP theo các khu vực kinh tế (2006-2008)

	GDP		
	2006	2007	2008
Thế giới	3.7	3.5	1.7
Bắc Mỹ	2.9	2.1	1.1
Mỹ	2.8	2	1.1
Nam và Trung Mỹ	6.1	6.6	5.3
Châu Âu	3.1	2.8	1

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Khối EU (27 nước)	3	2.8	1
Khối cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS)	7.5	8.4	5.5
Châu Phi	5.7	5.8	5
Trung Đông	5.2	5.5	5.7
Châu Á	4.6	4.9	2
Trung Quốc	11.6	11.9	9
Nhật	2	2.4	-0.7
Ấn Độ	9.8	9.3	7.9
Hàn Quốc	5.1	5.1	2.2
Malaysia	6.8	6.2	4.6
Indonesia	5.5	6.3	6.1
Thái Lan	5.2	4.9	2.6
Việt Nam	8.2	8.5	6.2

Nguồn: WTO Secertariat

Phát triển công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên thế giới duy trì được mức tăng trưởng cao trước khi khủng hoảng diễn ra, trung bình 6% năm trong giai đoạn 2005-2007. Các nước mới nổi đạt mức độ tăng trưởng ấn tượng hơn cả với mức tăng xấp xỉ 10% trong giai đoạn này, cao hơn nhiều so với mức khoảng 3,5% của các nước phát triển trong cùng thời kỳ (Hình 2). Tuy nhiên, sản xuất công nghiệp đã hứng chịu mức suy giảm cực kỳ lớn kể từ quý 2-2008. Mức sụt giảm sản xuất công nghiệp trên toàn thế giới lên đến đỉnh điểm, xấp xỉ (-24%) so với quí trước đó, vào quý 4-2008. Các nước mới nổi có mức sụt giảm sản xuất công nghiệp thấp hơn, chỉ khoảng (-20%) so với mức gần (-30%) của các nước phát triển.

Hình 2. Thay đổi sản lượng công nghiệp thế giới (trung bình trượt ba tháng)

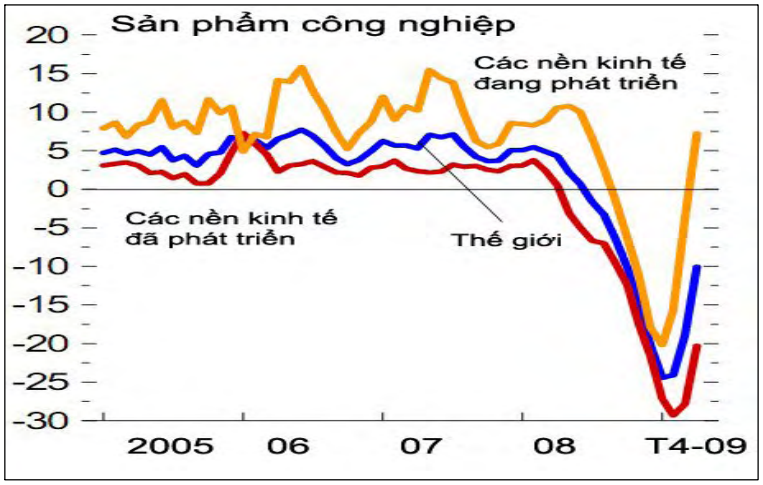

Nguồn: IMF, 2009

Ghi chú:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Các nước mới nổi: Argentina, Brazil , Bulgaria, Chile, Trung Quốc, Colombia, Estonia, Hungary, India, Indonesia, Latvia, Lithuania, Malaysia, Mexico, Pakistan, Peru, Philippines, Poland, Romania, Nga, Slovak Republic, Nam Africa, Thái Lan, Thổ nhĩ kỳ, Ukraine, và Venezuela.

- Các nước phát triển: Australia, Canada, Czech Republic, Denmark, khu vực đồng Euro, Hong Kong SAR, Israel, Nhật Bản, Hàn Quốc, New Zealand, Norway, Singapore, Thụy Điển, Switzerland, Đài Loan, Anh và Mỹ.

Thương mại

Thương mại thế giới đã có tốc độ phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn 2005-2007, đạt mức trung bình khoảng 15% năm. Năm 2008, xuất khẩu hàng hóa tăng 15% năm 2008, đạt 15,8 nghìn tỷ USD, còn xuất khẩu dịch vụ tăng 11%, đạt 2,7 nghìn tỷ USD.Các nước mới nổi có tốc độ tăng của giá trị thương mại cao hơn so với các nước đã phát triển nhưng không nhiều (Hình 3). Tuy nhiên, tốc độ tăng của giá trị thương mại thế giới bắt đầu bị suy giảm mạnh từ Q2-2008 khi khủng hoảng kinh tế bắt đầu. Cụ thể, quý 4-2008, xuất khẩu hàng hóa giảm khoảng (-12%) so với năm trước còn xuất khẩu dịch vụ giảm (-8%).

Hình 3. Thay đổi trao đổi thương mại thế giới
(trung bình trượt ba tháng)

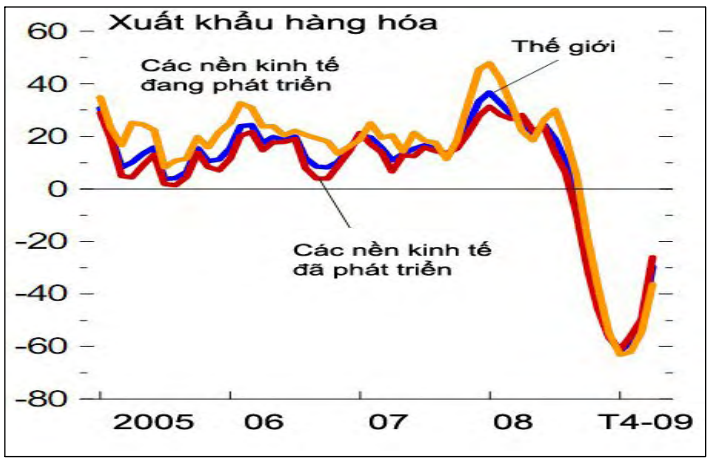

Nguồn: IMF, 2009

Ghi chú:

- Các nước mới nổi: Argentina, Brazil , Bulgaria, Chile, Trung Quốc, Colombia, Estonia, Hungary, India, Indonesia, Latvia, Lithuania, Malaysia, Mexico, Pakistan, Peru, Philippines, Poland, Romania, Nga, Slovak Republic, Nam Africa, Thái Lan, Thổ nhĩ kỳ, Ukraine và Venezuela.

- Các nước phát triển: Australia, Canada, Czech Republic, Denmark, khu vực đồng Euro, Hong Kong SAR, Israel, Nhật, Hàn Quốc, New Zealand, Norway, Singapore, Thụy Điển, Switzerland, lãnh thổ Đài Loan, Anh và Mỹ.

Xét về tỷ trọng thương mại hàng hóa, năm 2008, các nước đang phát triển chiếm gần 38% trong xuất khẩu hàng hóa và 34% trong nhập khẩu hàng hóa trên thế giới. Đức vẫn giữ vị trí là nước đứng đầu thế giới về xuất khẩu hàng hóa (1,47 nghìn tỷ USD, bằng 9,1% tổng giá trị xuất khẩu của thế giới), thứ hai là Trung Quốc (1,43 nghìn tỷ USD, bằng 8,9% thế giới), tiếp đến là Mỹ, Nhật, và Hà Lan. Mỹ tiếp tục là nước nhập khẩu hàng hóa lớn nhất thế giới (năm 2008 đạt 2,17 nghìn tỷ USD, bằng 13,2% tổng giá trị nhập khẩu của thế giới), tiếp đến là Đức (1,21 nghìn tỷ, bằng 7,3% thế giới), Trung Quốc (6,9%), Nhật Bản (4,6%), Pháp (4,3%). Hệ quả, Mỹ trở

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

thành nước nhập siêu hàng hóa lớn nhất thế giới, lên đến 865 tỷ USD năm 2008, và Trung Quốc trở thành nước xuất siêu hàng hóa nhiều nhất thế giới, lên đến 295 tỷ USD năm 2008.

Về thương mại dịch vụ, năm 2008, xuất khẩu của Mỹ đạt 522 tỷ USD, tăng 10% so với năm 2007, chiếm 14% trong tổng xuất khẩu dịch vụ thương mại thế giới. Anh đứng thứ hai, chiếm 7,6% trong tổng xuất khẩu thế giới và đạt 283 tỷ USD năm 2008. Tiếp đó là Đức (235 tỷ, bằng 6,3% thế giới), Pháp (135 tỷ USD, bằng 4,1% của thế giới) và Nhật Bản (144 tỷ USD, chiếm 3,9% thế giới). Về nhập khẩu dịch vụ thương mại, Mỹ xếp thứ nhất (chiếm 10,5% nhập khẩu dịch vụ của toàn thế giới), tiếp đó là Đức (8,2% thế giới), Anh (5,7% của thế giới), Nhật Bản (4,8%), Trung Quốc (4,4%, đạt 152 tỷ USD).

Bảng 2. Thương mại hàng hóa thế giới theo khu vực và một số nước tiêu biểu, 2008

	Xuất khẩu					*Nhập khẩu*				
	Giá trị	*Thay đổi theo năm (%)*				*Giá trị*	*Thay đổi theo năm (%)*			
	2008	*Trung bình giai đoạn 00-08*	*2006*	*2007*	*2008*	*2008*	*Trung bình giai đoạn 00-08*	*2006*	*2007*	*2008*
Thế giới	15775	12	16	16	15	16120	12	15	15	15
Bắc Mỹ	2049	7	13	11	10	2909	7	11	6	7
Mỹ	1301	7	15	12	12	2166	7	11	5	7
Canada	456	6	8	8	8	418	7	11	9	7
Mexico	292	7	17	9	7	323	7	15	10	9
Nam và Trung Mỹ	602	15	21	14	21	595	14	22	25	30
Brazil	198	17	16	17	23	183	15	23	32	44
Các nước khác trong khu vực	404	14	23	13	20	413	14	21	23	24
Châu Âu	6456	12	13	16	12	6833	12	15	16	12
Khối EU (27 nước)	5913	12	13	16	11	6268	12	14	16	12
Đức	1465	13	14	19	11	1206	12	17	16	14
Pháp	609	8	7	11	10	708	10	7	14	14
Hà Lan	634	13	14	19	15	574	13	15	18	16
Ý	540	11	12	18	10	556	11	15	14	10
Liên hiệp Anh	458	6	16	-2	4	632	8	17	4	1
Khối các quốc gia độc lập (CIS)	703	22	25	20	35	493	25	30	35	31
Nga	472	21	25	17	33	292	26	31	36	31
Châu Phi	561	18	19	18	29	466	17	16	24	27
Nam Phi	81	13	13	20	16	99	16	26	12	12
Các nước châu Phi khác	481	19	20	17	32	367	18	13	28	31
Các nước xuất khẩu dầu	347	21	21	18	36	137	21	9	31	37
Các nước không	133	15	18	15	22	229	16	15	27	28

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

xuất khẩu dầu										
Trung Cận Đông	1047	19	22	16	36	575	17	12	25	23
Châu Á	4355	13	17	16	15	4247	14	16	15	20
Trung Quốc	1428	24	27	26	17	1133	22	20	21	19
Nhật	782	6	9	10	10	762	9	12	7	22
Ấn Độ	179	20	21	22	22	292	24	21	25	35
Các nền kinh tế công nghiệp mới (4)	1033	10	15	11	10	1093	10	16	11	17
Các khu vực khác										
Các nước đang phát triển	6025	15	20	17	20	5494	15	17	18	21
MERCOSUR	279	16	16	18	25	259	14	24	31	41
ASEAN	990	11	17	12	15	936	12	14	13	21
Các nước chậm phát triển (LDCs)	176	22	25	24	36	157	17	15	24	27

Nguồn: World Bank, (2009), World development indicator dataset

Giá cả

Giá cả hàng tiêu dùng cuối cùng trung bình trên thế giới tăng ở mức vừa phải, từ 5% đến 8%, từ năm 2005 đến giữa 2008. Tuy nhiên, giá cả hàng hóa tiêu dùng ở các nước mới nổi tăng mạnh hơn và với tốc độ lớn hơn trong giai đoạn này, từ mức khoảng 6% quý 2-2005 lên đến mức 18% trong gần suốt năm 2007 và quý 2 - 2008 (Hình 1.4).

Hình 4. Thay đổi giá bán lẻ thế giới (trung bình trượt 3 tháng)

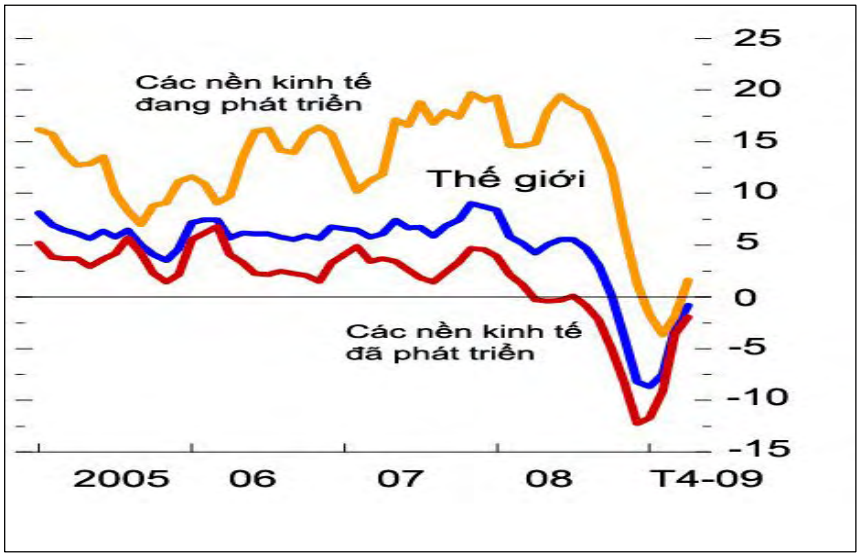

Nguồn: IMF, 2009.

Ghi chú:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Các nước mới nổi: Argentina, Brazil , Bulgaria, Chile, Trung Quốc, Colombia, Estonia, Hungary, India, Indonesia, Latvia, Lithuania, Malaysia, Mexico, Pakistan, Peru, Philippines, Poland, Romania, Nga, Slovak Republic, Nam Africa, Thái Lan, Thổ nhĩ kỳ, Ukraine và Venezuela.

- Các nước phát triển: Australia, Canada, Czech Republic, Denmark, khu vực đồng Euro, Hong Kong SAR, Israel, Nhật Bản, Hàn Quốc, New Zealand, Norway, Singapore, Thụy Điển, Switzerland, lãnh thổ Đài Loan, Anh và Mỹ.

Giá cả hàng tiêu dùng tăng cao có nguyên nhân từ sự tăng mạnh giá cả nguyên liệu đầu vào. Về tổng thể, giá cả hàng hóa nguyên liệu thô tăng gấp 2,5 lần từ tháng 1/2005 đến tháng 7/2008, trong đó chỉ số giá nhiên liệu và dầu thô tăng gấp hơn 3 lần, chỉ số giá kim loại tăng 2 lần, nguyên liệu thực phẩm tăng 1,86 lần và sản phẩm nông nghiệp tăng 1,24 lần. Sau khi kinh tế rơi vào suy thoái vào cuối quý 3-2008, giá cả của hầu hết các hàng hóa nguyên liệu bắt đầu suy giảm mạnh. Giá dầu thô, sản phẩm nông nghiệp và kim loại rơi xuống mức giá của năm 2005. Các mức giá hàng hóa nguyên liệu bắt đầu tăng trở lại vào tháng 2-2009 và cho đến tháng 7-2009 thì hầu hết đạt mức giá của năm 2006.

Hình 5. Chỉ số giá cả một số hàng hóa nguyên liệu cơ bản giai đoạn 2000-2009 (01/2005=100)

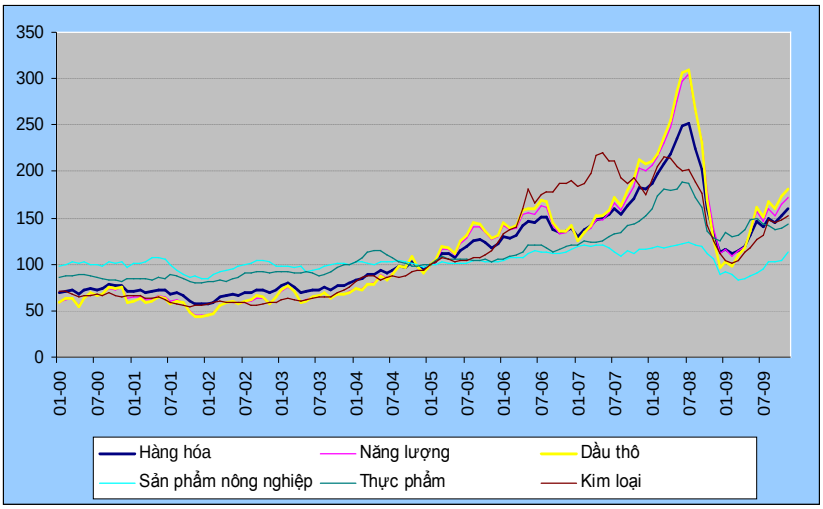

Nguồn: http://www.indexmundi.com/

Chú thích:

Chỉ số giá hàng hóa cơ bản, 2005 = 100, bao gồm các chỉ số giá nhiên liệu và phi nhiên liệu.

Chỉ số giá hàng hóa nông sản, 2005 = 100, bao gồm các chỉ số giá gỗ chưa chế biến, bông, len, và da chưa thuộc.

Chỉ số giá nguyên liệu thực phẩm, 2005 = 100, bao gồm chỉ số giá đậu tương, dầu thực vật, thịt lợn, thủy sản, đường, chuối, và cam.

Chỉ số giá dầu thô, 2005 = 100, trung bình của ba chỉ số giá giao ngay; Dated Brent, West Texas Intermediate, and the Dubai Fateh.

Chỉ số giá kim loại, 2005 = 100, bao gồmchỉ số giá đồng, nhôm, quặng sắt, kẽm, niken, thiếc, chì, và uranium.

Chỉ số giá nhiên liệu (năng lượng), 2005 = 100, bao gồm chỉ số giá của dầu thô, khí tự nhiên và than đá.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là hoạt động kinh tế quan trọng thể hiện khuynh hướng phát triển và dịch chuyển của nguồn lực kinh tế quan trọng nhất là vốn sản xuất. Nhân tố này có vai trò định hướng nền kinh tế thế giới nhiều hơn so với các dòng vốn đầu tư gián tiếp, vì dòng vốn

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

đầu tư gián tiếp thường mang tính ngắn hạn và bất ổn hơn, ít đóng góp trực tiếp vào quá trình phát triển năng lực sản xuất thực sự của quốc gia hay khu vực. Do đó, trong phần này, các khía cạnh khác nhau của dòng FDI toàn cầu được khảo sát chi tiết.

FDI theo khu vực kinh tế

Sau giai đoạn suy giảm 2000-2003, đầu tư nước ngoài toàn cầu đã lấy lại được đà tăng của thập kỷ 1990. Dòng vốn FDI toàn cầu đã tăng từ mức xấp xỉ 600 tỷ USD năm 2003 lên đến 1979 tỷ USD năm 2007. Sau đó, FDI trên toàn thế giới bắt đầu suy giảm, đặc biệt ở các nước phát triển. Cụ thể, FDI đầu tư vào các nước phát triển giảm 29% năm 2008 xuống còn 962 tỷ USD (Hình 1.6). Nửa đầu năm 2009, lượng FDI vào các nước này giảm từ 30-50% so với nửa sau năm 2008. Ngược lại, lượng FDI vào các nước đang phát triển và các nền kinh tế chuyển đổi tăng lần lượt từ 27% lên 37% và từ 5% lên 7% năm 2008 (Hình 1.7). FDI đầu tư vào một số nước tăng đáng kể như ở châu Phi (27%), Mỹ Latinh và vùng Caribbean (13%). Lượng vốn FDI đầu tư vào các nước ASEAN tăng 17%. Đối với các nước kém phát triển nhất và các quốc đảo nhỏ đang phát triển, FDI vào các nước này tăng 43% năm 2008 lên 61 tỷ USD, và chiếm tới 8% trong tổng lượng vốn FDI vào các nước đang phát triển và các nền kinh tế chuyển đổi (năm 2007 là 7%).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Hình 6. Dòng vào FDI (inflows) trên toàn thế giới và theo khu vực, giai đoạn 1980-2008 (tỷ USD)

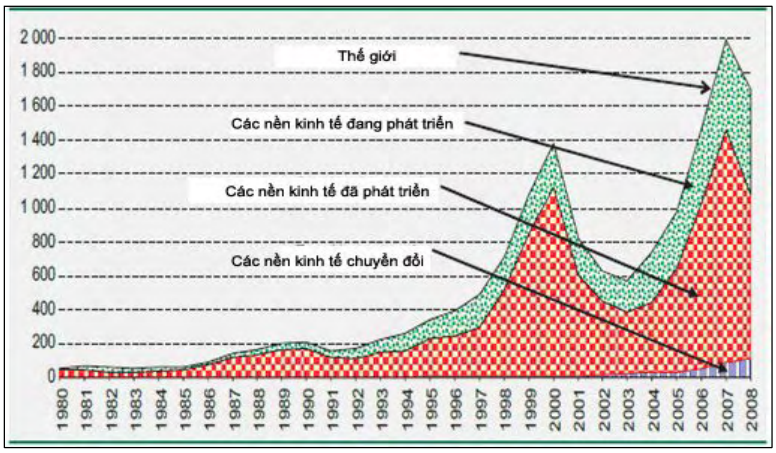

Nguồn: UNCTAD, Global investment report 2009

Hình 7. Cơ cấu FDI (dòng vào) theo khu vực trên thế giới

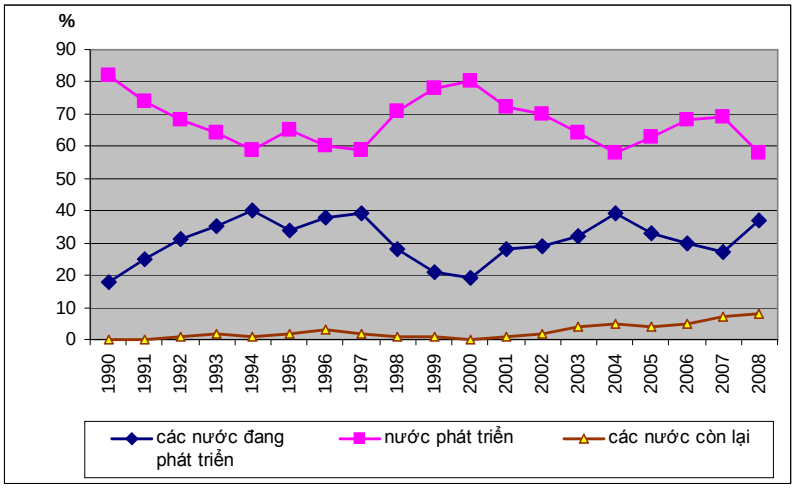

Nguồn: UNCTAD, world investment report 2009

Cơ cấu hình thức đầu tư

Về cơ cấu hình thức đầu tư, FDI năm 2008 so với năm trước giảm mạnh ở phần vốn góp (equity) và phần các dòng vốn khác (Hình 1.8), trong khi phân tái đầu tư (reinvestment earnings) vẫn tăng. Số các vụ mua lại và sáp nhập (M&A) lớn giảm tới 21% năm 2008 với giá trị giảm 31%, trong đó ở Mỹ giảm 39% ở Mỹ, ở EU giảm 56%, và ở Nhật giảm 43%. Năm 2008 có tới 41 vụ mua bán sáp nhập lớn ở các nước đang phát triển (tăng 6 vụ so với năm 2007). Ở châu Phi và châu Á, giá trị M&A tăng tới 13%. Tuy nhiên, đến nửa đầu năm 2009, số vụ M&A ở các nước châu Á và các nước đang phát triển khác cũng sụt giảm đáng kể. Điều này thể hiện lượng vốn dư thừa trong các nền kinh tế không còn nữa do kinh tế toàn cầu bắt đầu vào suy thoái. Các công ty lớn buộc phải giữ lại lượng vốn mình có để tiến hành dự phòng cũng như tái cấu trúc nội bộ.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Hình 8. Cơ cấu hình thức dòng vào FDI trên toàn thế giới (tỷ USD)

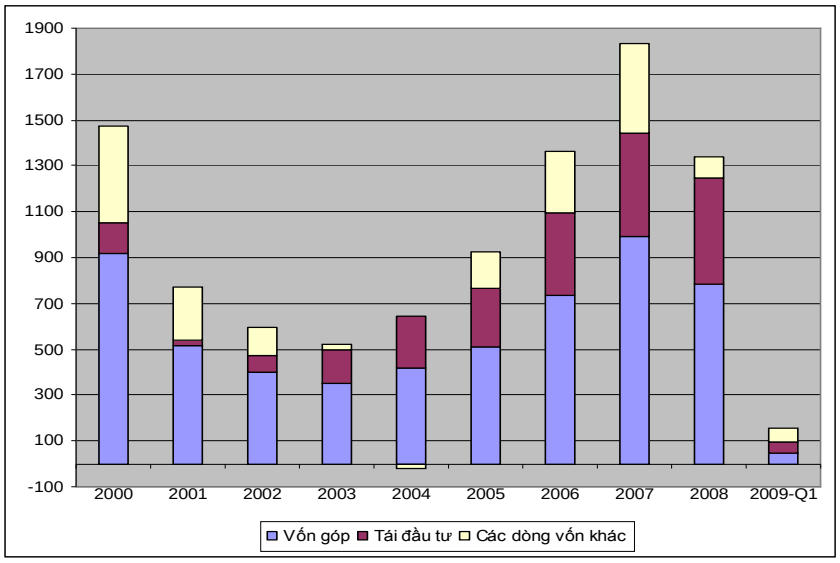

Nguồn: UNCTAD,(2009), World Investment Report 2009

FDI theo ngành

FDI ở hầu hết các ngành công nghiệp đều giảm đáng kể năm 2008, ngoại trừ một số ngành như thuốc lá, đồ uống và nguyên liệu cơ bản. Do thiếu số liệu về phân rã FDI theo ngành, chúng ta có thể sử dụng số liệu về M&A để xem xét các xu hướng.

Bảng 3. Các ngành có M&A xuyên quốc gia tăng năm 2008 (triệu USD)

Ngành	*2007*	*2008*
Giá trị bán thuần theo ngành		
Nông, lâm ngư nghiệp	2421	2963
Khai mỏ và dầu khí	70878	83137
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	49902	112093
Than cốc, xăng-dầu, và nhiên liệu hạt nhân	2663	3086
Xe cơ giới và các thiết bị vận tải	3048	11940
Các công cụ chính xác	-17036	23028
Các dịch vụ kinh doanh	100359	102628
Quản trị công và quốc phòng	29	30
Các dịch vụ khác	2216	4767
Giá trị mua thuần theo ngành		
Nông, lâm ngư nghiệp	-1880	5302
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	30794	77406
May mặc và đồ da	-2361	416
In ấn và xuất bản	-6308	9535
Sản phẩm cao su và nhựa	-1588	206
Sản phẩm khai khoáng phi kim loại	15334	22198
Xe cơ giới và các thiết bị vận tải	533	12081
Các công cụ chính xác	-9823	7817
Khách sạn và nhà hàng	-11617	-12
Thương mại	-3160	1674
Các dịch vụ kinh doanh	10421	23976

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Các hoạt động dịch vụ phục vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân	-9066	-4206
Các dịch vụ khác	-2560	2914

Nguồn: UNCTAD,(2009), Annex Table B.6

Trong Bảng 1.3, M&A giảm trong hầu hết các ngành sản xuất và dịch vụ, nhưng đang có xu hướng chuyển sang các ngành dịch vụ ngoài tài chính, thực phẩm, đồ uống và thuốc lá. M&A trong các ngành nguyên liệu cơ bản (primary sector) đều tăng cả về giá trị tuyệt đối và trong tỷ phần của tổng M&A. Năm 2008, M&A trong ngành này tăng 17%. Giá các loại dầu mỏ và các hàng hóa khác năm 2008 tăng khiến cho M&A ở các ngành khai khoáng, dầu khí tăng lên tới 83 tỷ USD. FDI tăng trong các ngành nguyên liệu cơ bản (primary sector) cũng phản ánh sự tăng lên trong các hoạt động đầu tư mới.

Trong các ngành sản xuất, các ngành chiếm tới 1/3 tổng lượng FDI tích lũy, M&A xuyên quốc gia giảm tới 10% năm 2008. Trong các ngành như dệt may, sản xuất các sản phẩm từ cao su và nhựa, khoáng sản, số lượng các vụ M&A giảm 80%. Trong khi đó, các ngành sản xuất máy móc và thiết bị mức giảm thấp hơn nhiều. Trong khi đó, giá trị các vụ M&A xuyên quốc gia lại tăng tới 125% trong ngành thực phẩm, đồ uống và thuốc lá.

Trong khu vực dịch vụ, chiếm khoảng 1/5 tổng lượng FDI tích lũy, M&A xuyên quốc gia giảm tới 54% năm 2008, trong đó các ngành dịch vụ tài chính có mức giảm lên tới 73%. Tuy nhiên ở Bắc Mỹ và châu Âu, các hoạt động mua bán, sáp nhập lớn lại diễn ra khá nhiều, việc giá các cổ phiếu giảm xuống rất thấp đã tạo điều kiện cho các nhà đầu tư thâm nhập vào thị trường tài chính ngân hàng của nước này (mà trước kia là rất khó).

Vai trò của tập đoàn xuyên quốc gia (TNCs)

Hiện nay có khoảng 82.000 TNCs với khoảng 800.000 chi nhánh trên toàn thế giới. Các TNCs có vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế thế giới, góp phần định hình bộ mặt nền kinh tế toàn cầu. Các hoạt động xuất khẩu của các TNCs chiếm tới 1/3 tổng khối lượng xuất khẩu của thế giới. Số lượng các lao động trong TNCs đã gấp tới 4 lần năm 1982, đạt khoảng 77 triệu người năm 2008 (Bảng 1.4).

Nhóm 100 TNCs lớn nhất trong lĩnh vực phi tài chính chiếm tỷ trọng tương đối trong hoạt động sản xuất toàn cầu ở cả các nước phát triển và đang phát triển. Trong 3 năm, 2006-2008, nhóm này chiếm tới 9% tài sản, 16% doanh thu và 11% lao động ở nước ngoài trong tổng số tất cả các TNCs trên toàn thế giới (bảng 1.4). Nhóm này cũng chiếm tới 4% GDP trên toàn thế giới.

Bảng 4. Một số chỉ tiêu cơ bản của 100 TNCs lớn nhất thế giới, 2006-2007 và ước tính 2008

	2006	2007	2008 (est.)
Các tài sản (tỷ USD)			
Nước ngoài	5245	6116	6094
Tổng	9239	10702	10887
% nước ngoài	57	57	57
Doanh thu (tỷ USD)			
Nước ngoài	4078	4936	5208
Tổng	7088	8078	8518
% nước ngoài	58	61	61

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Lao động			
Nước ngoài	8582	8440	8898
Tổng	15388	14870	15302
% nước ngoài	58	57	58

Nguồn: UNCTAD, 2009

Khi khủng hoảng kinh tế diễn ra vào cuối năm 2008, các công ty xuyên quốc gia đã chịu những tổn thất nhất định. Đáng kể nhất là các doanh nghiệp thuộc các ngành như sản xuất ô tô và thiết bị vận tải, thiết bị điện tử, các sản phẩm trung gian và khai mỏ. Các TNCs phải đối mặt với sự suy giảm lợi nhuận, dư thừa công suất, phải cắt giảm nhiều dự án đầu tư và phải sa thải nhân công. Nhiều TNCs lớn trong ngành sản xuất ô tô như General Motor, Chrysler và Toyota đã phải đối mặt với nguy cơ phá sản và phải tiến hành tái cơ cấu triệt để.

Tuy nhiên, xét về tổng thể các TNCs lớn không chịu tổn thất nhiều trong đợt khủng hoảng này. Tổng doanh thu năm 2008 của nhóm 100 TNCs lớn nhất đã tăng 12% so với năm 2007. Lượng nhân công cũng tăng 4%. Nhưng, do suy giảm trên trên thị trường chứng khoán, nên giá trị tài sản của các TNCs cũng bị giảm khoảng 0,9% so với năm trước đó (Bảng 1.4). Có một điều đặc biệt là hầu hết các TNCs trong lĩnh vực khai thác dầu khí như Total, Exxonmobil và BHP không bị tổn thất trong đợt khủng hoảng này. Mặc dù doanh thu bị sụt giảm đáng kể trong quý 4-2008 và quý 1-2009 các công ty này đã thu được lợi nhuận lớn khi giá dầu tăng trong nửa đầu năm 2008.

Bảng 5. Một số chỉ tiêu cơ bản của 100 TNCs lớn nhất của các nước đang phát triển, 2006-2007

	2006	2007
Các tài sản (tỷ USD)		
Nước ngoài	571	767
Tổng	1694	2186
% nước ngoài	34	35
Doanh thu (tỷ USD)		
Nước ngoài	605	737
Tổng	1304	1617
% nước ngoài	46	46
Lao động		
Nước ngoài	2151	2638
Tổng	5246	6082
% nước ngoài	41	43

Nguồn: UNCTAD, 2009

TNCs ở các nước đang phát triển đã đạt được tốc độ phát triển ấn tượng. Đến năm 2007, đã có 7 TNCs từ các nước đang phát triển nằm trong số TNCs toàn cầu, so với không có số nào trong năm 1993. Đông Á là nơi có các TNCs xuất hiện nhiều nhất trong khối các nước đang phát triển, với 57 TNCs. Đông Nam Á cũng đã có 19 TNCs trong nhóm này (Hình 1.9). Trong năm 2007, tài sản của 100 TNCs lớn nhất của khối này đã tăng 29% so với năm trước đó, so sánh với

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

tài sản của 100 TNCs toàn cầu chỉ tăng 6%. Kết quả là, trong khi tổng tài sản và lao động của 100 TNCs trong lĩnh vực phi tài chính từ các nước đang phát triển chỉ bằng 18% và 34% tổng tài sản và lao động của 100 TNCs trong lĩnh vực phi tài chính toàn cầu năm 2006, nhưng chỉ sau một năm, các chỉ số này lần lượt là 20% và 41%.

Hình 9. Phân bổ theo khu vực 100 TNCs lớn nhất của các nước đang phát triển năm 2008

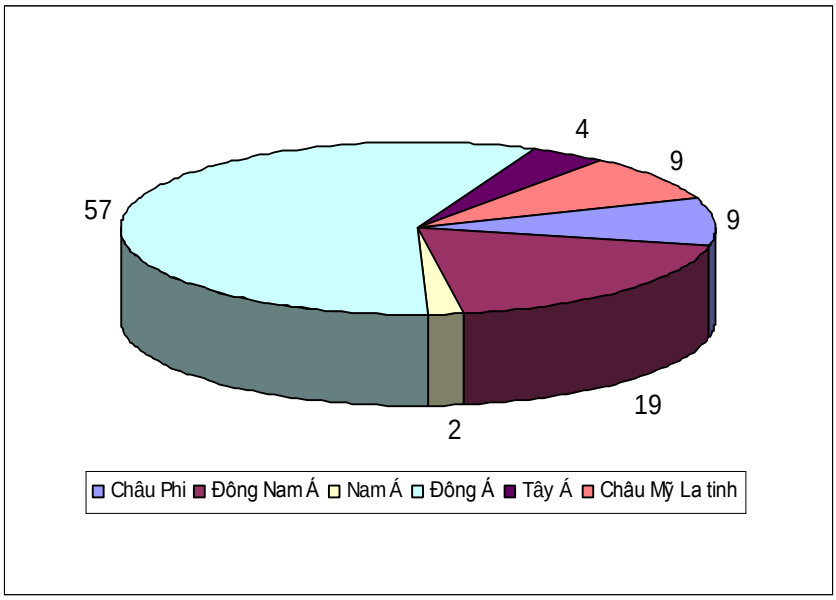

Nguồn: UNCTAD

Những đặc điểm trên cho các nền kinh tế mới nổi đang ngày càng giữ vị trí quan trọng hơn trong nền kinh tế toàn cầu. Trong đó, mô hình phát triển sức mạnh kinh tế quốc gia dựa trên các tập đoàn xuyên quốc gia vẫn là một khuynh hướng chủ đạo.

Kinh tế Việt Nam giai đoạn 2005-2010

Trong giai đoạn 2005-2010, đà tăng trưởng của Việt Nam có dấu hiệu chậm lại trong nửa đầu của giai đoạn (2005-2007) với những bất ổn vĩ mô bắt đầu tích tụ và bộc lộ. Điển hình là chính sách kích thích kinh tế thông qua nới lỏng tín dụng bắt nguồn từ những năm đầu thập niên 2000 để chống lại đà suy giảm tăng trưởng xuất hiện vào năm 1999-2000 đã tích tụ nguyên nhân gây ra lạm phát cao bắt đầu bộc phát từ giữa năm 2007. Thêm vào đó, việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào tháng 11-2006 mở ra một thời kỳ hội nhập sâu rộng chưa từng có, khiến mức giao lưu thương mại và đầu tư quốc tế tăng vọt, dẫn đến những bất ổn do dòng vốn vào (cả đầu tư trực tiếp lẫn gián tiếp) tăng mạnh, khiến việc kiểm soát vĩ mô trở nên lúng túng. Cộng với cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, trong hai năm 2008-2009, tăng trưởng kinh tế ở mức thấp đi liền với lạm phát cao (đặc biệt trong 2008), thâm hụt thương mại và thâm hụt ngân sách đều cao. Năm 2010 được xem là năm bản lề để ổn định kinh tế vĩ mô, khắc phục các khó khăn sau khủng hoảng và lấy lại đà tăng trưởng cho giai đoạn tiếp theo.

Bảng 6. Các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của Việt Nam, 2005-2009

Năm	*2005*	*2006*	*2007*	*2008*	*2009*

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	8.4	8.2	8.5	6.17	5.32
Tỷ lệ lạm phát (%)	8.3	7.5	8.3	23	6.88
Giá trị sản xuất công nghiệp (%GDP)	118.12	123.55	128.46	131.74	135.02
Xuất khẩu (%GDP)	69.36	73.61	76.90	78.21	63.42
Thâm hụt thương mại (%GDP)	4.18	4.56	15.85	16.54	9.16
Thâm hụt ngân sách (%GDP)	3.53	3.57	3.37	5.14	7.00
Luồng vốn FDI vào (%GDP)	6.09	6.73	11.31	13.02	11.01

Nguồn: tính toán của nhóm tác giả từ số liệu chính thức của Tổng cục Thống kê.

Bảng 6 tóm tắt một số chỉ tiêu kinh tế chính trong giai đoạn 2005-2010.

Trong những phần tiếp theo chúng ta sẽ xem xét các mục tiêu của Chính phủ đề ra cho giai đoạn 2005-2010 và so sánh với thực tế. Tiếp đó, chúng ta xem xét tác động của cuộc khủng hoảng hiện nay tới nền kinh tế Việt Nam và những vấn đề chính mà nền kinh tế phải đối mặt.

Các mục tiêu đề ra và kết quả thực hiện

Giai đoạn 2005-2010 nằm trong nửa sau của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001-2010 do nghị quyết đại hội Đảng XVIII đề ra. Mục tiêu của giai đoạn này là đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển. Cải thiện rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá và tinh thần của nhân dân. Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế tri thức, tạo nền tảng để đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Giữ vững ổn định chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia. Tiếp tục củng cố và mở rộng các quan hệ đối ngoại, nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế.

Các mục tiêu kinh tế bao gồm:

- Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2010 theo giá so sánh gấp hơn 2,1 lần năm 2000. Tốc độ tăng trưởng GDP 7,5 - 8%/năm, phấn đấu đạt trên 8%/năm. GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt tương đương 1.050 - 1.100 USD.
- Cơ cấu ngành trong GDP: khu vực nông nghiệp khoảng 15 - 16%; công nghiệp và xây dựng 43 - 44%; dịch vụ 40 - 41%.
- Kim ngạch xuất khẩu tăng 16%/năm.
- Tỷ lệ huy động GDP hàng năm vào ngân sách đạt 21 - 22%.
- Vốn đầu tư toàn xã hội hàng năm đạt khoảng 40% GDP.

Các mục tiêu xã hội gồm:

- Tốc độ phát triển dân số khoảng 1,14%.
- Lao động nông nghiệp chiếm dưới 50% lao động xã hội.
- Tạo việc làm cho trên 8 triệu lao động; tỷ lệ thất nghiệp ở đô thị dưới 5%.
- Tỷ lệ hộ nghèo còn 10 - 11%.
- Hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở; lao động đã qua đào tạo chiếm 40% tổng lao động xã hội.
- Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi xuống dưới 20%.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Căn cứ kết quả thực hiện các năm 2006-2008, ước thực hiện 2009, có thể đưa ra một số nhận xét như sau:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2005-2010 đạt khoảng 6,9%/năm, không đạt mục tiêu kế hoạch đặt ra là 7,5-8%/năm, chủ yếu do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, cũng như những khó khăn trong nước giai đoạn 2008-2010.

- GDP theo giá so sánh dự kiến đến năm 2010 tăng gấp 2 lần năm 2000, không đạt kế hoạch đề ra là tăng gấp 2,1 lần.

- Trong 3 khu vực, chỉ riêng khu vực công nghiệp và xây dựng không đạt chỉ tiêu tăng trưởng bình quân năm, còn lại khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, khu vực dịch vụ đều đạt chỉ tiêu tăng trưởng bình quân năm.

- Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu năm 2009 và 2010 dự kiến thấp hơn chỉ tiêu bình quân năm của kế hoạch 2006-2010 nên mặc dù đã đạt được mức tăng trưởng cao thời kì 2006-2008, nhưng tính chung 5 năm vẫn không đạt kế hoạch đề ra.

Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu và ảnh hưởng của nó đối với Việt Nam

Khi cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu nổ ra, giới chuyên môn đã nhận định đặc thù của cuộc khủng hoảng lần này là nó sẽ tác động tiêu cực mức độ lớn tới các nước phát triển, với ba trung tâm kinh tế lớn là Mỹ, Nhật Bản và Tây Âu. Các nước đang phát triển sẽ bị ảnh hưởng, chủ yếu một cách gián tiếp do nguồn cầu xuất khẩu từ các thị trường lớn bị suy giảm.

Theo Paul Krugman, chuyên gia hàng đầu về kinh tế thế giới, thì cuộc khủng hoảng khiến sức cầu về hàng lâu bền (tư bản) sẽ suy giảm trước hết ở là Mỹ trong một thời gian mang tính trung hạn, do đó, các nước có lợi thế sản xuất hàng tư bản sẽ bị ảnh hưởng nặng nề hơn cả. Hay nói cách khác, chính những nền kinh tế phát triển nhất như Nhật và Đức sẽ chịu hậu quả lâu dài. Trong khi đó, các nền kinh tế có lợi thế sản xuất hàng tiêu dùng, như Trung Quốc, Việt Nam và các nước đang phát triển khác, thì hậu quả sẽ ít hơn, và khả năng phục hồi sẽ tới nhanh hơn.

Điều này hiện đang diễn ra trên thực tế. Từ quý 4-2009, các dấu hiệu hồi phục đã xuất hiện trên thế giới, trong đó thì Đông Á được đánh giá là vùng có dấu hiệu hồi phục nhanh nhất trên thế giới. Đây là một lợi thế quan trọng của Việt Nam.

Thêm vào đó, trong cuộc khủng hoảng này, trước nguy cơ đồng USD xuống giá mạnh, Chính phủ Trung Quốc lo sợ lượng dự trữ ngoại hối khổng lồ của họ bị mất giá, đã đẩy mạnh việc mua nguyên liệu thô với khối lượng lớn trên toàn cầu. Với vị trí nằm ngay trong khu vực ảnh hưởng của Trung Quốc, Việt Nam chứng kiến một cơ hội là giá nguyên liệu thô (như cao su, kim loại màu, v.v.) đã phục hồi khá nhanh (ngày từ đầu năm 2009) nhờ hiện tượng này. Do đó, một số ngành quan trọng của Việt Nam đã nhận được sự hỗ trợ đáng kể nhờ giá tăng trở lại, hoặc ít nhất không giảm sâu và lâu vì khủng hoảng.

Tuy nhiên, mặc dù khủng hoảng kinh tế toàn cầu không ảnh hưởng nặng nề đến Việt Nam như nhiều quốc gia khác có mối quan hệ đáng kể về mặt tài chính với các nước Mỹ và EU nhưng nó cũng đã tác động mạnh đến nền kinh tế trên các khía cạnh xuất khẩu và đầu tư nước ngoài, dẫn đến giảm cán cân thanh toán tổng thể, gây ảnh hưởng tiêu cực đến tỷ giá, bất chấp những nỗ lực trợ giúp của chính phủ.

Cụ thể, năm 2009 là năm đầu tiên xuất khẩu của Việt Nam bị suy giảm 9,7% so với năm 2008 ngay cả khi xuất khẩu quý 4-2009 đã có những cải thiện đáng kể. Mặc dù kim ngạch nhập khẩu hàng hoá có tốc độ giảm nhanh hơn kim ngạch xuất khẩu nhưng nhập siêu hàng hoá năm 2009 ước tính vẫn ở mức 12,2 tỷ USD, bằng 21,6% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá cả

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

năm 2009. Hệ quả là cán cân xuất nhập khẩu của Việt Nam đã bị (-17) tỷ USD năm 2008 và (-12,2) tỷ USD năm 2009.

Thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2009 đạt 21,5 tỷ USD vốn đăng ký, giảm 70% so với cùng kỳ năm 2008, bao gồm: vốn được cấp phép mới đạt 16,3 tỷ USD (giảm 75,4%) và vốn đăng ký bổ sung đạt 5,1 tỷ USD (giảm 1,7%). Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2009 ước tính đạt 10 tỷ USD, giảm 13% so với năm 2008.

Hình 10. Cán cân thanh toán của Việt Nam 2000-2009

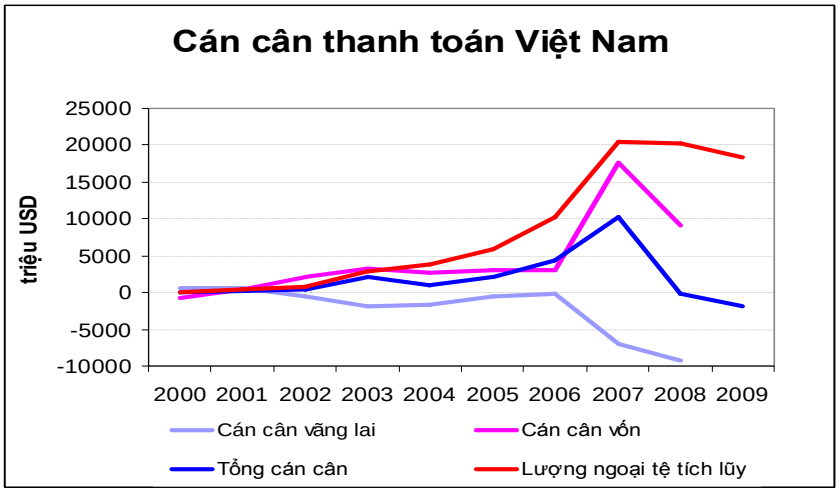

Nguồn: Bảng 3.1, phần phụ lục, Báo cáo kinh tế thường niên của CEPR 2009 (NXB Tri thức, 2009)

Ghi chú: *số liệu năm 2008 và 2009 là số liệu ước tính.*

Nhập siêu tăng và đầu tư nước ngoài giảm, cộng với lượng kiều hối giảm, đã khiến tổng cán cân thanh toán của Việt Nam bị (-162) triệu USD năm 2008 và ước khoảng (-2,5) tỷ USD năm 2009 (Hình 1.10). Thị trường ngoại hối của Việt Nam do đó đã trở nên căng thẳng vào những tháng cuối năm 2009. Hệ quả là chính phủ buộc phải giảm giá VND thêm 5% đồng thời yêu cầu các tập đoàn và tổng công ty nhà nước phải bán ngoại tệ cho các ngân hàng thương mại để giải áp lực trên thị trường này.

Do những ảnh hưởng như vậy nên tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã giảm mạnh, đặc biệt quý 1-2009 chỉ đạt 3,14%. Nhờ tác động của gói kích cầu của Chính phủ cũng như tình hình kinh tế thế giới cải thiện dần trong những tháng cuối năm, tốc độ tăng trưởng GDP các quý sau đã được cải thiện. Tính chung cả năm 2009, tổng sản phẩm trong nước tăng 5,32%, bao gồm: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,83%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,52%; khu vực dịch vụ tăng 6,63%.

Một số quan điểm cho rằng trong bối cảnh các nền kinh tế lớn và phát triển đều có mức tăng trưởng âm, trong khi Việt Nam cùng với một số nước như Trung Quốc vẫn giữ mức tăng trưởng dương và khá "cao" nên có thể coi đây là thành tích đặc biệt của những nền kinh tế này. Tuy nhiên, cần phải lưu ý rằng việc so sánh các chỉ tiêu thuần tuý như vậy là không phù hợp đối với các nền kinh tế ở những giai đoạn, trình độ phát triển khác nhau. Điều quan trọng là phải so sánh tốc độ tăng trưởng hiện thời với tốc độ tăng trưởng tiềm năng. Với các nước như Việt Nam và Trung Quốc, mức tăng trưởng tiềm năng bản thân đã khá cao, chẳng hạn là 8%, trong khi mức tăng trưởng tiềm năng ở các nước đang phát triển có thể chỉ là 1%, thì mọi mức tăng trưởng thấp dưới 8% ở Việt Nam hoặc Trung Quốc đều đem lại những hậu quả kinh tế và xã hội không khác gì mức tăng trưởng âm hoặc dưới 1% ở các nước phát triển (thất nghiệp gia tăng, bất ổn xã hội, v.v.).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Một số vấn đề kinh tế chủ yếu của Việt Nam trong bối cảnh hiện nay

Trước những xáo động lớn của môi trường kinh tế toàn cầu, kinh tế Việt Nam hiện đang phải đối mặt với một số vấn đề ngắn hạn như sức ép về tỷ giá, thâm hụt ngân sách. Những vấn đề này có nguy cơ trở thành căn bệnh kinh niên, và do đó trở thành vấn đề nghiêm trọng trong dài hạn. Thêm vào đó, chuyển dịch cơ cấu để có thể tránh được bẫy thu nhập trung bình là một vấn đề nan giải khác, liên quan đến sự phát triển trong trung và dài hạn của nền kinh tế.

Tỷ giá và lạm phát

VND sẽ tiếp tục bị áp lực giảm giá trong năm tới xuất phát từ các nguyên nhân sau.Thứ nhất, thâm hụt cán cân thanh toán có xu hướng gia tăng trong năm tới, làm giảm dự trữ ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước (xem Hình 1.10). Thứ hai, trong năm 2010, phục hồi kinh tế thế giới vẫn chưa thực sự vững vàng dẫn đến xuất khẩu và đầu tư nước ngoài vẫn nằm trong xu hướng giảm. Và thứ ba, VND cũng mất giá nhiều so với các đồng tiền khác, thể hiện qua việc tỷ giá danh nghĩa USD/VND thường xuyên tăng (Hình 1.11). Trong gian đoạn 1996-1/2010, VND bị mất giá khoảng 66% so với USD, trong khi các đồng tiền khác chỉ mất giá trong khoảng từ 16% đến 43% so với USD bất chấp một số trong số chúng đã có lúc mất giá đến gần 100% trong giai đoạn khủng hoảng.

Hình 11. Tỷ giá đồng bản tệ so với USD của một số nước và Việt Nam giai đoạn 1980-1/2010 (1991=100)

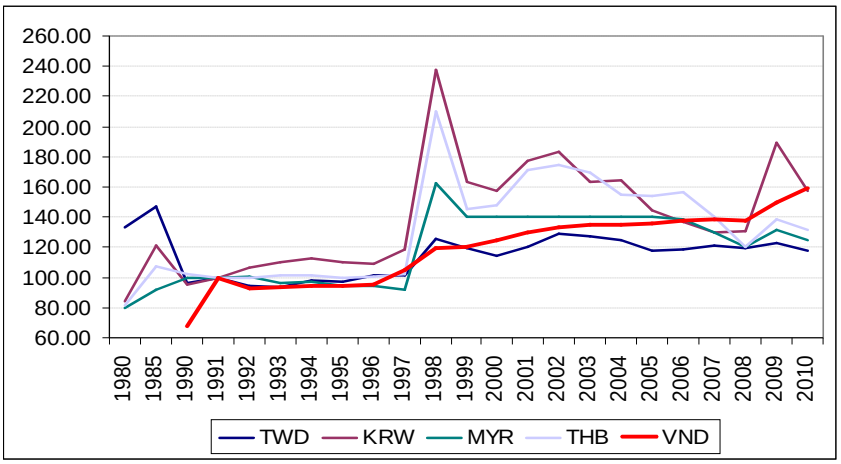

Ghi chú: *TWD – Đôla Đài Loan; KRW – Won Hàn Quốc; MYR – Ringgit Malaysia; THB; Bạt Thái Lan; VND – Đồng Việt Nam.*

Nguồn:
Số liệu các nước từ 1990-2008 là tỷ giá trung bình trong tháng 1 hàng năm tại: http://www.x-rates.com.
Số liệu các nước trong hai năm 1980 và 1985 là tỷ giá trung bình năm được lấy từ : http://www.wikipedia.org.
Số liệu của Việt Nam từ 1990-2003 là tỷ giá trung bình trong tháng 12 được lấy từ Ohno, K. (2003) "Exchange Rate Management of Vietnam: Re-examinations of Policy Goals and Modality".
Số liệu của Việt Nam từ 2004-2008 là tỷ giá chuyển khoản ngày 1/1 hàng năm được lấy từ www.vietcombank.com.vn.

CPI có thể tăng trở lại trong năm 2010. Một phần do áp lực từ tỷ giá một phần khác do tốc độ tăng cung tiền và tín dụng của Việt Nam trong năm 2009 lên tới gần 40%. Ngoài ra phải kể đến áp lực tăng lương tối thiểu và khả năng giá năng lượng và lương thực tăng trở lại trong năm 2010.

Một khía cạnh khác cũng cần lưu ý là, xét về mặt chính sách vĩ mô, Việt Nam chưa khi nào chú trọng việc kiềm chế lạm phát một cách nghiêm túc như các nước khác trong khu vực.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Trong khi lạm phát các nước khác luôn được kiềm chế ở mức xấp xỉ 5% trong những khoảng thời gian rất dài thì lạm phát của Việt Nam luôn dao động ở mức cao (Hình 1.12).

Thêm vào đó, Việt Nam sẽ phải tham gia vào xu hướng toàn cầu giảm dần chiến lược phát triển dựa vào xuất khẩu và gia tăng tiêu dùng nội địa như là một động cơ quan trọng cho phát triển. Đây là một thách thức lớn cho Việt Nam vì hiện tại độ mở của nền kinh tế đang rất cao, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu vượt 160% GDP vào năm 2007. Cũng giống như Trung Quốc, Việt Nam phải củng cố và tăng cường hệ thống bảo hiểm xã hội để giúp người dân yên tâm không phải dành dụm cho những lúc ốm đau, về già hay thất nghiệp. Một hệ thống tài chính phát triển để giảm bớt rào cản thanh khoản trong khu vực tín dụng và bảo hiểm cá nhân cũng giúp cho tiêu dùng nội địa phát triển. Chính phủ cũng nên dỡ bỏ các chính sách trợ giúp cho doanh nghiệp quốc doanh, một hình thức tái phân phối sản phẩm quốc nội từ tiêu dùng sang đầu tư.

Hình 12. Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và Việt Nam giai đoạn 1980-2009

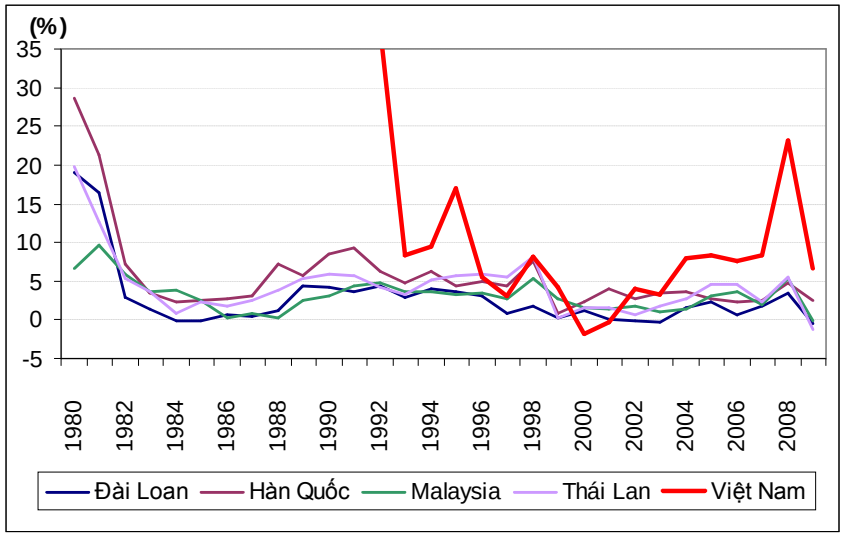

Nguồn: http://www.indexmundi.com/

Mặc dù cơ cấu các đồng tiền dự trữ quốc tế sẽ thay đổi, Việt Nam là một nước nhỏ và xuất nhập khẩu cũng như nợ quốc tế chủ yếu được định giá bằng USD nên dự trữ ngoại hối của Việt Nam cũng cần có tỷ lệ USD tương ứng. Việt Nam nên học bài học của Trung Quốc không nên dự trữ quá nhiều ngoại hối. Mục đích của dự trữ ngoại hối nên tập trung cho việc điều hành tỷ giá và thanh khoản ngoại hối, không nên đặt nặng việc dịch chuyển cơ cấu dự trữ theo biến động và xu hướng của thị trường. Nếu có rủi ro tỷ giá của các đồng tiền trong dự trữ ngoại hối, cách tốt nhất là Ngân hàng Nhà nước nên dùng các công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro.

Chừng nào đồng CNY còn chưa được hoàn toàn chuyển đổi, đồng tiền này sẽ chưa thể có vai trò lớn trên thị trường tài chính quốc tế. Tuy nhiên vì Việt Nam là một láng giềng gần gũi và có liên hệ thương mại và đầu tư ngày càng lớn với Trung Quốc, Ngân hàng Nhà nước nên phối hợp với Trung Quốc có kế hoạch triển khai việc sử dụng đồng CNY cho các giao dịch thương mại và tài chính song phương. Việt Nam cần phối hợp với ASEAN/IMF/ADB trong những thỏa thuận với Trung Quốc về việc sử dụng đồng CNY. Như vậy các thỏa thuận sẽ cân bằng hơn và các tranh chấp nếu có trong tương lai sẽ dễ được giải quyết hơn. Song song với

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

việc triển khai sử dụng đồng CNY, Việt Nam cũng cần có các giải pháp tương tự với đồng Euro và Yen để tránh bị lệ thuộc vào một đồng tiền duy nhất, dù là USD hay CNY.

Thâm hụt ngân sách

Thâm hụt ngân sách là một vấn đề mới được thảo luận nhiều gần đây, khi vào đầu năm 2009, nhiều người lo sợ chính sách kích cầu để chống đỡ khủng hoảng kinh tế đi liền với việc suy giảm các nguồn thu cũng do khó khăn kinh tế sẽ đẩy thâm hụt lên mức rất cao (từ 7% đến 10%). Tuy nhiên, thực tế đây là một vấn đề đáng lo ngại trong trung và dài hạn vì bội chi ngân sách của Việt Nam thực ra đã luôn ở mức 5% GDP trong các năm những năm gần đây. Riêng năm 2009, bội chi ngân sách Nhà nước ước tính bằng 7% GDP. Trong năm 2010, do nền kinh tế vẫn còn yếu nên mức thâm hụt dự báo vẫn ở mức cao. Để giải quyết vấn đề thâm hụt ngân sách, nhà nước sẽ phải tăng thuế hoặc phải vay nợ thông qua phát hành trái phiếu. Cả hai hành động này sẽ dẫn đến giảm tăng trưởng kinh tế.

Với việc tăng thuế, các doanh nghiệp sẽ phải chịu gánh nặng chi phí nhiều hơn, làm giảm động lực sản xuất và khả năng cạnh tranh. Nếu tăng thuế thu nhập thì mức tiêu dùng cũng giảm, làm giảm một phần tổng cầu. Trong bối cảnh hiện nay, khi Việt Nam cần cải thiện môi trường kinh doanh và cạnh tranh với các nước trong khu vực để tạo môi trường kinh doanh hấp dẫn, thì khả năng tăng thuế thu nhập doanh nghiệp là không nhiều. Thêm vào đó, việc cam kết các điều khoản của WTO và tham gia vào các hiệp định thương mại song phương và các khu vực tự do kinh tế, cũng dẫn tới cắt giảm thuế quan chứ không phải ngược lại. Do đó, cơ hội tăng thuế đối với chính phủ chủ yếu đến từ việc tăng thuế thu nhập cá nhân. Đây là đối tượng còn dư địa cho chính sách thuế, nhưng cũng chưa cải thiện được về quy mô trong ngắn và trung hạn vì đối tượng thu thuế và số thu thuế hiện không đáng kể (chỉ khoảng 8000-10.000 tỷ/năm).

Vì lý do trên, Chính phủ sẽ buộc phải tài trợ cho ngân sách bị thâm hụt trong thời gian tới chủ yếu thông qua vay nợ. Có hai nguồn vay nợ. Nguồn thứ nhất thông qua vay nợ trong nước, và nguồn thứ hai thông qua vay nợ nước ngoài. Đối với nguồn thứ nhất, là nguồn đang tăng trong những năm gần đây, đặc biệt là trước khi xảy ra khủng hoảng thế giới, thì hậu quả của nó là khiến lãi suất chung bị ghìm giữ ở mức cao. Do đó, việc vay nợ nội địa quy mô lớn khiến giữ cho mặt bằng lãi suất cao, hoặc ít nhất là không duy trì được mức thấp để hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi kinh tế. Đối với nguồn thứ hai, thì việc vay nợ thành công từ nước ngoài đồng thời có thể tài trợ cho thâm hụt trên cán cân thanh toán. Tuy nhiên, việc vay nợ nước ngoài thường xuyên và quy mô ngày càng tăng, có thể dẫn tới những rủi ro rất cao như từng thấy đối với các nước Mỹ Latinh vào những năm 1980-1990.

Vấn đề thâm hụt ngân sách trong một thời gian tương đối dài có thể biện minh được phần nào trong mô hình "Nhà nước phát triển" (developmental state), trong đó, vào giai đoạn đầu của quá trình phát triển, Nhà nước đứng ra tập trung, tích tụ các nguồn lực và đầu tư vào những khu vực có năng suất cao hoặc có thể sản sinh hiệu ứng ngoại biên (externality) lớn như cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế, v.v.. Tuy nhiên, cần phải rất thận trọng và sáng suốt với quá trình này vì khu vực nhà nước lớn không phải để phục vụ bản thân nhà nước, mà mục đích chính là hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân phát triển một cách năng động và sáng tạo. Vì thế, các nhà nước phát triển thành công đều cần có một chiến lược thoái lui dần khỏi thị trường, thay vì duy trì một khu vực nhà nước lớn. Quá trình này được thể hiện trong cơ cấu sở hữu và đầu tư của các thành phần kinh tế. Nếu quá trình dịch chuyển cơ cấu, hay thoái lui của khu vực

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

nhà nước, không diễn ra kịp với tình hình phát triển chung của nền kinh tế và bối cảnh quốc tế, thì tự khu vực nhà nước lớn sẽ cản trở sự tăng trưởng kinh tế trong trung và dài hạn.

Cơ cấu sở hữu và các thành phần kinh tế

Hình 13 cho thấy sự dịch chuyển vai trò của các khu vực phân theo sở hữu trong nền kinh tế nước ta từ năm 1995 đến 2008.

Hình 13. Tỷ trọng GDP của các thành phần kinh tế 1995-2008 (%)

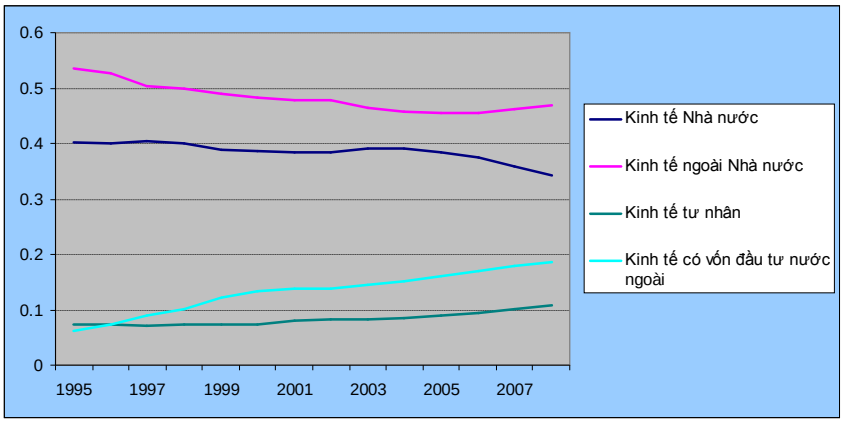

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu chính thức của Tổng cục Thống kê

Như trên đồ thị, nền kinh tế đang dịch chuyển theo hướng tích cực, với sự lớn mạnh không ngừng của khu vực kinh tế tư nhân và ngoài quốc doanh. Tuy nhiên, so với các nền kinh tế trong khu vực, kể cả Trung Quốc, kinh tế nhà nước ở Việt Nam vẫn chiếm một tỷ trọng lớn trong nền kinh tế. Cho tới năm 2005, kinh tế nhà nước vẫn chiếm tới gần 38,5% GDP. Tỷ trọng này chỉ giảm đôi chút, xuống 34,4% năm 2008, do sự gia tăng của quá trình cổ phần hóa DNNN trong những năm gần đây. Tuy tỷ trọng kinh tế ngoài nhà nước lớn, 47% năm 2008, nhưng chủ yếu là từ kinh tế tập thể và kinh tế cá thể. Khu vực kinh tế tư nhân chính thức chỉ chiếm 10,8% năm 2008, tăng từ mức 6,3% năm 1995.

Việc duy trì khu vực kinh tế nhà nước lớn như vậy sẽ khiến cho nền kinh tế hoạt động kém hiệu quả. Theo đánh giá mới nhất về cơ cấu kinh tế Việt Nam của nhóm nghiên cứu ở CIEM, thì khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN) còn tồn tại một số vấn đề như:

- Trong suốt một thời gian dài từ khi cải cách, DNNN vẫn được ưu đãi một số nhân tố sản xuất, nhất là đất đai và tiếp cận tín dụng; giá đất và giá tài sản cố định trong nhiều trường hợp chưa tính đúng và tính đủ; và do đó, chưa tính đúng, tính đủ chi phí kinh doanh. Mặc dù hiện tượng này hiện đang giảm dần, nhất là từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO, nhưng do lịch sử để lại, các doanh nghiệp nhà nước vẫn nhận được nhiều ưu đãi, ví dụ như trong lĩnh vực tín dụng (lợi thế của việc đi vay ngân hàng thương mại quốc doanh mà không cần thế chấp) hay trong một số trường hợp nhận được ngân sách mềm dưới nhiều hình thức.

- DNNN vẫn là một công ty đóng, chưa thể chủ động huy động vốn chủ sở hữu từ các nhà đầu tư bên ngoài. Vì vậy, DNNN hiện vẫn dựa nhiều vào vốn tín dụng và tài nguyên thiên nhiên để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh. Hệ quả là đòn bẩy tài chính luôn cao và có thể còn gia tăng; không thể chủ động trong đầu tư phát triển; rủi ro và nguy cơ bất ổn kinh doanh là rất lớn.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Quản trị công ty sở hữu nhà nước còn yếu kém; quyền chủ sở hữu nhà nước chưa được thực hiện đầy đủ, có hiệu lực và có hiệu quả; cơ chế "hành chính, chủ quản", phân tán, thiếu minh bạch, thiếu trách nhiệm giải trình đã tỏ ra không còn phù hợp, nhưng chậm được xem xét, đánh giá và thay thế bằng cơ chế mới phù hợp; những người được giao đại diện phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp vừa luôn ở thế thụ động, lại thiếu giám sát và đánh giá khách quan, khoa học; và nguy cơ lạm dụng quyền lực để tư lợi riêng (hơn là nỗ lực tối đa để phục vụ lợi ích nhà nước) là rất lớn.

Trong thời gian tới, việc cải cách khu vực DNNN là một thách thức lớn trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế. Sự chững lại của tốc độ cải cách DNNN trong những năm gần đây cho thấy đây là một nhiệm vụ thực sự không dễ dàng.

Viễn cảnh kinh tế thế giới sau 2010 (2010-2015)

Dựa trên các phân tích của Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF), EIU (Economic Intelligent Unit) của Anh, OECD và UNTAD, v.v. bức tranh về kinh tế thế giới sau 2010 có thể được phác hoạ như sau.

Tăng trưởng kinh tế

Theo Báo cáo Global Development Finance 2009 (WB), GDP toàn thế giới có thể sẽ tăng trở lại và đạt mức tăng trưởng 2% vào năm 2010, và 3,2 % năm 2011. Ở các nước đang phát triển, mức tăng trưởng sẽ cao hơn, đạt khoảng 4,4% năm 2010 và 5,7% năm 2011 do các nước này có mức tăng trưởng rất cao từ trước khi diễn ra cuộc khủng hoảng gần đây.

IMF cũng đưa ra một dự báo lạc quan hơn, với mức tăng trưởng GDP toàn cầu khoảng 3,1% năm 2010 và 3,9% vào năm 2014. Kinh tế các nước mới nổi sẽ đạt tăng trưởng cao khoảng 5% năm 2010 và từ 6% đến 6,5% cho các năm sau đó (Bảng 1.9). Trung Quốc vẫn sẽ là nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng nhanh nhất, với mức tăng 8,5% trong năm nay và 9% trong năm 2010. Trong khi đó, kinh tế Ấn Độ có thể tăng trưởng 5,4% trong năm 2009 này và 6,4% trong năm tới (xem Hình 1.10).

Theo Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), khối lượng GDP toàn cầu sẽ từ 32 nghìn tỷ USD tăng lên 42 nghìn tỷ USD vào năm 2015 và 53 nghìn tỷ USD (theo giá năm 2000) vào năm 2020. Theo dự báo của Cơ quan Tình báo kinh tế Anh, quy mô nền kinh tế toàn cầu năm 2020 so với năm 2005 sẽ tăng khoảng khoảng 66% (với tốc độ tăng trung bình mỗi năm khoảng 3,5%/năm - chỉ tiêu này năm 2005 là: 4,8%, năm 2006: 5,4%); còn theo Hội đồng Tình báo quốc gia Mỹ (NIC) quy mô kinh tế thế giới sẽ tăng 80% so với năm 2000, thu nhập bình quân đầu người của cả thế giới sẽ tăng hơn 50% (năm 2004, GDP bình quân đầu người toàn thế giới, theo giá thực tế 6393 USD; theo sức mua tương đương 8760 USD, riêng 55 nước và vùng lãnh thổ có thu nhập cao theo cách phân loại của Liên hợp quốc: 30970 USD, còn 60 nước có thu nhập thấp (trong đó có Việt Nam) là 2260 USD).

Bảng 7. Viễn cảnh kinh tế thế giới đến 2014

Năm	***2009***	***2010***	***2011***	***2012***	***2013***	***2014***
Thế giới						
Tăng trưởng GDP (%)	-1.059	3.102	4.194	4.441	4.56	4.543
Lạm phát	2.548	2.893	2.825	2.881	2.914	3.928

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Các nước phát triển						
Tăng trưởng GDP (%)	-3.432	1.323	2.453	2.56	2.525	2.395
Lạm phát	0.105	1.145	1.3	1.635	1.787	1.858
Các nước mới nổi và đang phát triển						
Tăng trưởng GDP (%)	1.698	5.079	6.062	6.384	6.582	6.595
Lạm phát	5.468	4.874	4.49	4.189	4.048	3.961

Nguồn: Tổng hợp từ IMF (2009) và World economic outlook 2009, 29/10/2009

Thương mại thế giới

Thương mại thế giới giai đoạn 2011-2020 tăng nhanh, đạt tốc độ trung bình khoảng 7,5%/năm. Giá trị xuất khẩu của toàn thế giới từ mức 9 nghìn tỷ USD năm 2005 sẽ tăng lên 20 nghìn tỷ USD (gần bằng 410 lần trị giá xuất khẩu của Việt Nam năm 2007).

Tăng trưởng của thương mại thế giới có thể được coi như một lăng kính phóng đại của tăng trưởng kinh tế, và thường đi trước tăng trưởng kinh tế. Khi nền kinh tế thế giới bắt đầu suy thoái, thì thương mại toàn cầu đã suy giảm từ trước đó với quy mô lớn hơn nhiều. Lý do là vì tổng giá trị các giao dịch kinh tế luôn lớn hơn sản lượng thực được sản xuất ra. Tương tự như vậy, trong chu kỳ phục hồi, tăng trưởng thương mại cũng đi với một quy mô lớn hơn, báo hiệu một giai đoạn phục hồi đang tới gần.

Theo giới phân tích, tăng trưởng thương mại về tiêu dùng và nguyên liệu sẽ diễn ra trước, còn thương mại về hàng tư bản sẽ tăng trưởng chậm hơn, do sự phục hồi đến chủ yếu từ các nước mới nổi như Trung Quốc và Ấn Độ. Bản thân việc Trung Quốc đa dạng hoá quỹ dự trữ ngoại hối bằng cách chuyển hướng sang thu mua nguyên liệu và công nghệ khi giá rẻ trong thời kỳ khủng hoảng, cũng góp phần đóng vai trò làm bệ đỡ cho thương mại thế giới trong thời kỳ bị thu hẹp nhiều nhất. Trong giai đoạn tới đây, Trung Quốc vẫn đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phục hồi thương mại quốc tế.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Đầu tư từ 2011 đến 2020 tiếp tục gia tăng luồng vốn đầu tư giữa các quốc gia, đặc biệt là FDI. Dự báo FDI toàn cầu hàng năm sẽ tăng trở lại từ năm 2010 và sẽ đạt từ 1,5 đến 1,7 tỷ nghìn tỷ USD vào năm 2011 (mức trung bình thời kỳ 2002-2006 là 843 tỷ USD) (Hình 1.14). Ngoài ra, đầu tư gián tiếp cũng sẽ tăng, chủ yếu vào thị trường chứng khoán của nước ngoài, và nguồn vốn ODA sẽ tăng, các nước thành viên EU đã đồng ý tăng ODA từ 0,39% thu nhập quốc gia mỗi nước lên 0,56% năm 2010 và 0,7% thu nhập quốc gia của 15 nước thành viên ban đầu như đã cam kết nhằm đạt mục tiêu hỗ trợ của Liên hợp quốc (tuy tỷ lệ phần trăm ODA so với thu nhập quốc gia của các nước thành viên là không lớn, nhưng đến 2015, thu nhập quốc gia của các nước EU đã lớn, nên giá trị tuyệt đối của ODA năm 2015 lớn hơn nhiều so với ODA của năm 2005). Quá trình chuyển giao công nghệ giữa các quốc gia gia tăng cùng chiều với sự chuyển dịch các vốn đầu tư giữa các quốc gia, các vùng, khu vực,… Đầu tư vào các nước đang phát triển thông qua hình thức M&A giữa các tập đoàn kinh tế sẽ tăng thêm và ngay trong một quốc gia hình thức M&A cũng gia tăng, các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia (TNCs) sẽ tăng thêm không chỉ về số lượng mà cả về quy mô.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Hình 1.14. Dòng FDI toàn cầu, 2005-08, và dự báo cho giai đoạn 2009-2011 (tỷ USD)

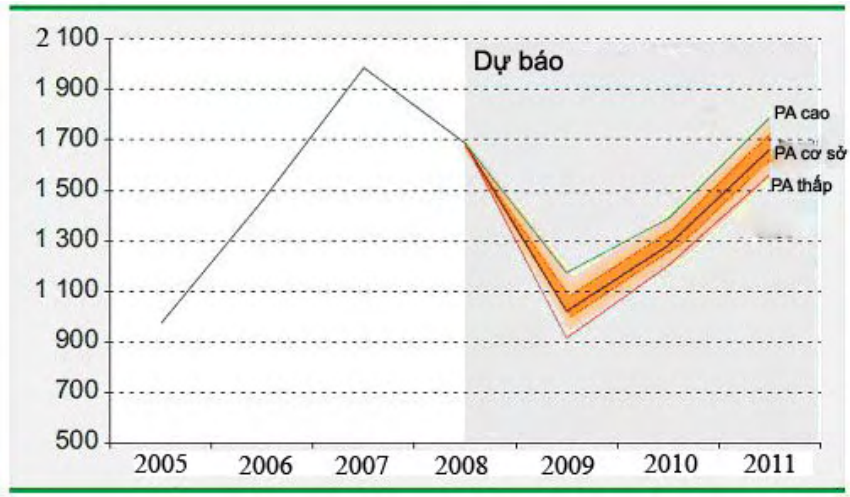

Nguồn:UNCTAD,FDI/TNCdatabase (www.unctad.org/fdistatistics)

Dịch chuyển trung tâm kinh tế

Thế giới phát triển theo chiều hướng đa cực, Mỹ dù bị suy yếu tương đối và bị Trung Quốc thách thức, vẫn tiếp tục giữ vị trí đầu tầu. Nhưng với sự phát triển kinh tế của nhiều quốc gia trên thế giới, khoảng cách giữa nước Mỹ với các nước đứng thứ hai, thứ ba, thứ tư sẽ thu hẹp lại, chẳng hạn nếu so sánh GDP, thì của Trung Quốc sẽ đứng thứ hai, tiếp theo là Ấn Độ (GDP của Ấn Độ năm 2020 sẽ bằng 40% GDP của Mỹ, còn hiện nay mới bằng 27%). Các nước đang phát triển ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế thế giới. Các hoạt động kinh tế thế giới dần chuyển sang khu vực châu Á, đặc biệt Đông Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc) biến khu vực này thành một trung tâm kinh tế thế giới bên cạnh những nền kinh tế đã phát triển như Bắc Mỹ (chủ yếu là Mỹ), EU,…

Toàn cầu hóa

Quá trình toàn cầu hóa ngày càng mạnh mẽ hơn và thiết thực hơn, không chỉ góp phần tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển nhanh hơn, luồng vốn đầu tư, hàng hóa dịch vụ giữa các quốc gia, giữa các khu vực nhiều hơn, đa dạng hơn,… mà còn là quá trình di chuyển lao động giữa các quốc gia, các khu vực diễn ra liên tục, nhiều hơn, nhất là từ các nước đang phát triển (trong đó các quốc gia Khu vực châu Á-Thái Bình Dương - khu vực có nguồn lực dồi dào nhất trên thế giới) sang các nước OECD do lao động dễ dàng di chuyển hơn, dân số thế giới tăng chậm lại, nhưng vẫn tăng khoảng 1 tỷ người (chủ yếu ở các nước đang phát triển).

Các liên kết kinh tế song phương, khu vực và đa phương tiếp tục mở rộng, trở thành một trong những nhân tố chủ yếu thúc đẩy sự phát triển kinh tế và khu vực, như: EU, ASEAN, ASEAN+3, hay Liên minh các nước Nam Mỹ (UNASUR) mới thành lập cách đây không lâu,…

Một điều đáng lưu ý là cuộc khủng hoảng hiện thời đã bất ngờ khôi phục lại quan điểm kinh tế vĩ mô của John Maynard Keynes. Tất cả các nền kinh tế lớn trong thời gian vừa qua đều phải đưa ra những gói kích cầu theo chính sách Keynes để chống đỡ khủng hoảng và khôi phục kinh tế. Cho đến thời điểm này, niềm tin cuộc khủng hoảng đã vượt qua đáy là phổ biến, và do đó càng củng cố niềm tin vào học thuyết Keynes. Không khó có thể dự đoán rằng trong

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

thời gian tới tư tưởng của Keynes sẽ lấn át và đảo ngược lại trào lưu tự do hóa (liberalization) và dỡ bỏ dần các quy định quản lý (deregulation) và điều chỉnh kinh tế ở các nước.

Việc các nước tham gia hội nghị G20 ở Pittsbourg đồng ý với đề nghị của Pháp về việc phối hợp kiểm soát thu nhập của giới lãnh đạo tài chính ngân hàng cho thấy niềm tin vào thị trường tự do đã bị mất đi phần nào. Khi kinh tế và nhất là hệ thống tài chính bị kiểm soát chặt hơn, tăng trưởng và hội nhập sẽ chậm lại. Thêm vào đó, vấn đề già hóa dân số sẽ lan sang Mỹ và châu Âu, chứ không chỉ ở Nhật như trước đây, sẽ là gánh nặng cho các nước phát triển và làm chậm lại tốc độ tăng trưởng toàn cầu. Việc phối hợp quốc tế trong các vấn đề môi trường như kiểm soát mức độ khí thải nhà kính hay bảo vệ tầng ozon, dù có tác dụng tích cực lâu dài, cũng sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng trong ngắn hạn và trung hạn.

Một hệ quả quan trọng khác của cuộc khủng hoảng vào xu thế phát triển của kinh tế toàn cầu là mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu mà Trung Quốc đã và đang theo đuổi sẽ không bền vững. Trung Quốc và nhiều nước đang phát triển sẽ phải chú trọng đến thị trường nội địa nhiều hơn, do đó sẽ phải giảm bớt thặng dư mậu dịch và dự trữ ngoại hối. Dòng chảy vốn quốc tế cũng sẽ bị kiểm soát chặt hơn, do vậy lượng giao dịch tài chính quốc tế nói chung và giao dịch ngoại hối nói riêng sẽ giảm cả trên khối lượng thực lẫn khối lượng danh nghĩa.

Vị thế của các đồng tiền trên thế giới

Nhìn chung, qua cuộc khủng hoảng này, đồng USD dần dần mất vị thế độc tôn, các đồng tiền Euro và Nhân dân tệ sẽ có vị thế lớn hơn trong quan hệ thanh toán quốc tế và đầu tư. Nhiều nước trong từng khu vực cũng đang muốn theo gương các nước châu Âu để dùng một đồng tiền thống nhất như EURO, nhưng có lẽ đến năm 2020 mong muốn này sẽ chưa trở thành hiện thực.

Theo Lê Hồng Giang (2009), mặc dù xu hướng chính được nhiều người nhìn nhận là đồng USD sẽ mất dần vị thế độc tôn của đồng tiền dự trữ quốc tế, nhưng cũng phải thừa nhận rằng đồng Euro hay các đồng tiền khác chưa thay thế được đồng USD, nên vai trò của đồng SDR có thể sẽ được đề cao hơn và rất có thể các ngân hàng trung ương sẽ quay lại tích trữ vàng thay cho một phần dự trữ ngoại hối.

Đồng Euro, mặc dù bao phủ một liên minh kinh tế lớn nhất thế giới và có xu hướng tiếp tục bành trướng, vẫn đối mặt với nhiều thách thức. Mặc dù khả năng liên minh tiền tệ châu Âu tan rã là rất thấp, cơ chế ràng buộc kinh tế hiện tại của liên minh này vẫn quá lỏng lẻo để các nước đặt niềm tin lâu dài vào các khoản dự trữ ngoại tệ bằng đồng Euro. Một điều kiện quan trọng để Liên minh châu Âu bước lên một tầm cao mới là một sự hợp nhất tài khóa, điều mà không một nhà kinh tế nào tin rằng có thể thành hiện thực trong một thập kỷ tới.

Đồng Yen Nhật cách đây 20-30 năm đã từng được hy vọng trở thành một đối thủ cạnh tranh của đồng USD. Tuy nhiên nền kinh tế Nhật rơi vào một cuộc suy thoái dài từ thập kỷ 90 đã ngăn cản sự phổ biến của đồng tiền này. Mặc dù bị suy thoái, Nhật vẫn tiếp tục là nước có thặng dư mậu dịch lớn và tiếp tục xuất khẩu vốn ra bên ngoài. Nhưng về lâu dài khi cơ cấu dân số quá già và nếu Nhật không có thay đổi lớn về chính sách nhập cư, cán cân thương mại có thể đổi chiều và đồng Yen sẽ suy yếu dần theo qui luật kinh tế chung.

Đồng Bảng Anh và Franc Thụy Sỹ là hai đồng tiền lớn tiếp theo sẽ ngày càng gắn chặt vào đồng Euro mặc dù hai nước này chưa cho thấy khả năng sẽ tham gia liên minh tiền tệ này. Các đồng tiền Bắc Âu cũng sẽ đi dần vào quĩ đạo của đồng Euro, thậm chí khả năng các nước này gia nhập liên minh tiền tệ châu Âu còn lớn hơn Anh và Thụy Sỹ. Đồng đô la Australia, New Zealand, và Canada sẽ tiếp tục là những đồng tiền "hàng hóa" (commodity currencies) vì phụ

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

thuộc nhiều vào giá nguyên liệu thô thế giới. Nhưng với triển vọng kinh tế thế giới phát triển chậm lại và mất cân bằng quốc tế giảm đi, các đồng tiền này sẽ có xu hướng ổn định hơn nhưng cũng khó sẽ có những đột biến về tỷ giá.

Những nền kinh tế mới nổi như Trung Quốc, Hàn Quốc, Mexico, Brazil, Nga nhiều khả năng sẽ thấy đồng tiền của mình lên giá so với các đồng tiền lớn. Đây là điều tất yếu khi cán cân thương mại quốc tế cân bằng trở lại và các dòng chảy vốn quốc tế suy giảm. Đồng CNY đã và đang chịu nhiều sức ép lên giá, cho dù Trung Quốc cố can thiệp trong ngắn hạn nhưng về lâu dài tỷ giá CNY cần phải được điều chỉnh để Trung Quốc cơ cấu lại nền kinh tế và điều chỉnh chiến lược tăng trưởng.

Dự báo kinh tế Việt Nam 2010-2025

Kế hoạch phát triển kinh tế của Chính phủ

Chính phủ đưa ra dự thảo phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2011-2015 và tầm nhìn đến năm 2020.

Giai đoạn 2011 -2015

Mục tiêu của giai đoạn này là nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh và chủ động hội nhập quốc tế, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế; đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cải thiện đời sống nhân dân đi đôi với xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm, đảm bảo an sinh xã hội.

- Về kinh tế: GDP trong giai đoạn này bình quân tăng 7-8%/năm, tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu bình quân 12%/năm, tỷ trọng đầu tư phát triển 5 năm 2011-2015 khoảng 40-41% GDP. Gia tăng đầu tư phát triển các dịch vụ phục vụ sản xuất, tiêu thụ nông sản. GDP năm 2015 đạt khoảng 200 tỷ USD, thu nhập bình quân đầu người khoảng 2.100 USD, gấp 1,7 lần năm 2010.

- Về xã hội: chỉ tiêu chủ yếu tới 2015 là tỷ lệ lao động được qua đào tạo đạt 55%, quy mô dân số là 93 triệu người, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới giảm 2-3%/năm, tỷ lệ thất nghiệp thành thị khoảng 4%.

Tầm nhìn đến năm 2020

Đến năm 2020 Việt Nam về cơ bản trở thành nước công nghiệp có trình độ trung bình. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào nâng cao năng suất, chất lượng; các ngành công nghiệp chế biến thâm dụng vốn và công nghệ sẽ thay thế dần các ngành thiên về khai thác tài nguyên và thâm dụng lao động rẻ.

Các mục tiêu cụ thể:

- Từ năm 2015, về cơ bản cân bằng ngân sách và cán cân thanh toán vãng lai.

- Đến năm 2020, tỷ trọng giá trị gia tăng/sản lượng đạt tối thiểu 50%; tỷ trọng giá trị gia tăng/sản lượng công nghiệp chế biến đạt tối thiểu 40%; đóng góp của nhân tố năng suất tổng hợp vào tăng trưởng khoảng 35-45%.

Dự báo về kinh tế Việt Nam của các tổ chức phân tích trên thế giới

Nhìn chung, các tổ chức phân tích kinh tế trên thế giới có cái nhìn bi quan hơn về kinh tế Việt Nam so với Chính phủ. Thêm vào đó, các tổ chức đều rất thận trọng trong việc đưa ra các dự báo, đặc biệt ở tầm dự phóng trung và dài hạn (hiếm khi vượt quá năm 2014). Dưới đây là phần cập nhật những kết quả dự báo của các tổ chức có uy tín về kinh tế Việt Nam.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

EIU, "foresight 2020", 2006

Trong bản báo cáo dày gần 100 trang, EIU dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 bị sụt giảm đáng kể, chỉ còn 4,6%.

Trong 10 năm này, tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam thậm chí còn thua Philippines, Thái Lan (4,7%), Malaysia (4,8%), Indonesia (5%)…, những nước mà giai đoạn trước đó đều đứng sau Việt Nam.

Vì sự sụt giảm của giai đoạn 2011-2020, mức tăng trưởng kinh tế trung bình của Việt Nam trong 15 năm tới chỉ đạt 5,4%, dù vẫn cao hơn mức trung bình ở một khu vực năng động nhất thế giới là châu Á (4,9%), nhưng lại đứng sau Trung Quốc (6%), Ấn Độ (5,9%) và Pakistan (5,5%). Dù kinh tế Việt Nam và một số nước tăng trưởng chậm lại sau năm 2010, nhưng báo cáo của EIU khẳng định mức phát triển trung bình gần 6% trong 15 năm tới vẫn rất ấn tượng.

Dự báo được đưa ra dựa trên kết quả của cuộc phỏng vấn gần 2.000 chuyên gia kinh tế, chủ tịch, tổng giám đốc các tập đoàn tại hơn 100 quốc gia vào cuối năm 2005.

IMF, "world economic outlook", 10/2009

Báo cáo của IMF cho rằng kinh tế Việt Nam sẽ tăng trưởng 4,6% trong năm nay và 5,3% trong năm 2010, 5,9% năm 2011 và đến năm 2014 là 7,0%. Các mức dự báo tăng trưởng mà IMF dành cho Việt Nam là cao nhất trong nhóm nước ASEAN-5 (gồm Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam).

ADB: Báo cáo cập nhật Phát triển kinh tế châu Á năm 2009 công bố ngày 22/9/2009

Tăng trưởng kinh tế Việt Nam sẽ đạt 6,5% năm 2010 và lạm phát năm 2010 là 8,5%.

Dự báo của VEPR

Dự báo tăng trưởng kinh tế và lạm phát của Việt Nam đến 2025 được xây dựng dựa trên mô hình VIPAG. Theo mô hình này, kinh tế của Việt Nam sẽ tăng trưởng khoảng 6,5% năm 2010, khoảng 7% - 7,7% hàng năm cho giai đoạn 2011-2015. Kể từ năm 2015, kinh tế Việt Nam sẽ tăng trưởng ở mức thấp hơn, chỉ từ 5,7% đến 7,2% cho giai đoạn 2016-2025 (Hình 1.15).

Kinh tế vĩ mô của Việt Nam sẽ được kỳ vọng ổn định hơn từ năm 2011 khi chính phủ chuyển sang các chính sách chú trọng tăng trưởng bền vững. Lạm phát do vậy sẽ tăng khoảng 7% năm 2010, 5,8% năm 2011 và sau đó duy trì ở mức thấp dưới 5% cho các năm từ 2012 trở đi. Đây là giả thuyết của chúng tôi, nhưng đồng thời cũng là điều kiện mà chúng tôi cho rằng Việt Nam cần có để duy trì mức tăng trưởng cao và bền vững trong giai đoạn sắp tới.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Hình 15. Tăng trưởng kinh tế và lạm phát của Việt Nam 2006-09 và dự báo đến 2025 (%)

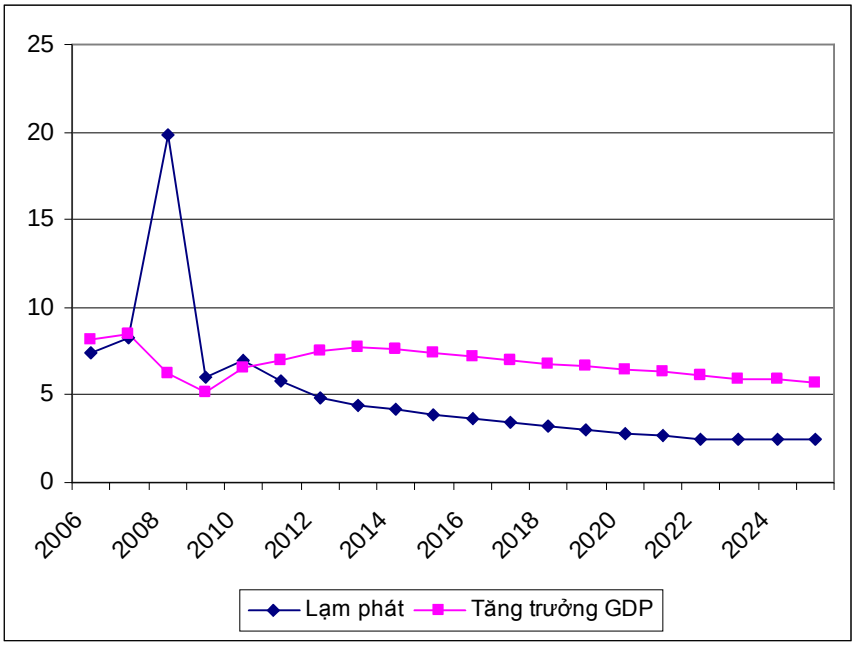

Đây có thể coi là một kịch bản lý tưởng cho sự phát triển kinh tế trong trung và dài hạn của Việt Nam. Nếu Chính phủ không thể kiểm soát mức lạm phát và vẫn chấp nhận mức lạm phát dao động cao như những năm vừa qua, thì những bất ổn vĩ mô sẽ tích tụ và biến động với quy mô ngày càng lớn hơn. Trong trung và dài hạn sẽ cản trở tăng trưởng kinh tế. Việc dự báo nền kinh tế trong một kịch bản xấu như vậy là khó khăn hơn rất nhiều.

Kết luận

Bài viết này đánh giá sơ bộ tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam trong 5 năm trở lại đây. Tâm điểm của giai đoạn này là cuộc khủng hoảng tài chính-kinh tế và những dấu hiệu phục hồi đang dần xuất hiện rõ ràng hơn.

Kinh tế thế giới trải qua một thời kỳ phát triển ở mức tương đối cao trước khủng hoảng kinh tế tài chính quý 4-2008. Trong giai đoạn này, phát triển công nghiệp, đầu tư trực tiếp nước ngoài, và thương mại quốc tế đều bùng nổ khắp toàn cầu. Khủng hoảng kinh tế-tài chính sau đó đã làm chậm đi những xu hướng này. Tuy nhiên, đây là những quá trình không thể đảo ngược sau khi nền kinh tế thế giới hồi phục trở lại sau năm 2010, đặc biệt là khi các nước mới nổi như Trung Quốc, Ấn Độ, Brazil và các tập đoàn xuyên quốc gia bị tổn thương không nhiều trong cuộc khủng hoảng. Đây là những nhân tố quan trọng thúc đẩy xu hướng toàn cầu hóa. Nhưng, trong những năm tới, do các nước phát triển, đặc biệt là Mỹ và Anh, bị tổn hại nặng nền trong khủng hoảng, quyền lực kinh tế sẽ có sự chuyển dịch đáng kể về châu Á, theo đó Trung Quốc và Ấn Độ sẽ là trọng tâm. Vị thế của đồng đôla Mỹ sẽ bị cạnh tranh bởi đồng Euro và đồng Nhân dân tệ.

Trong khi đó, kinh tế Việt Nam đã có hai năm khởi đầu thuận lợi trong kế hoạch 5 năm 2006-2010. Tuy nhiên, từ năm 2008 nền kinh tế đã phải đối mặt với vô vàn khó khăn do chính sách nới lỏng tiền tệ trước đó và khủng hoảng kinh tế thế giới xảy ra. So với các nước khác, khủng hoảng kinh tế toàn cầu tác động không nhiều đến Việt Nam, ngoại trừ xuất khẩu và đầu tư nước ngoài. Nhưng do nền tảng kinh tế vĩ mô của Việt Nam vẫn còn

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

yếu (VND tiếp tục chịu áp lực giảm giá, lạm phát có nguy cơ tăng cao, thâm hụt ngân sách lớn, khả năng chuyển dịch cơ cấu kém) nên triển vọng kinh tế Việt Nam trong vài năm tới vẫn còn khó khăn.

Xét về triển vọng dài hạn, Việt Nam có nhiều cơ hội để trở thành nước công nghiệp có trình độ trung bình vào năm 2020 như Chính phủ đề ra nếu như các mục tiêu về kinh tế vĩ mô (cân bằng ngân sách, cán cân vãng lai, lạm phát) được duy trì ổn định.

Tài liệu tham khảo

1. ADB (2009), Key Indicator for Asia and the Pacific 2009.
2. ADB (2009), Asian Development outlook 2009 update, 9/2009
3. Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội năm 2009 và dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2010, 9/2009 (Báo cáo của Chính phủ)
4. BMIa (Business International Monitor Ltd) (2009), Báo cáo dự báo kinh doanh của Việt Nam (BMI Vietnam Business forecast report).
5. Bộ kế hoạch và đầu tư (2009), Dự thảo phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2015
6. Bộ Tài chính (2009), VIPAG - GENERAL EQUILIBRIUM MODEL FOR VIETNAMESE ECONOMY, Tài liệu dự án chưa công bố.
7. IMF (2009), World economic outlook 2009, 29/10/2009
8. International Monetary Fund (2007). Vietnam: 2007 Article IV Consultation—Staff Report; Staff Supplement and Statement; Public Information Notice on the Executive Board Discussion; and Statement by the Executive Director for Vietnam, IMF Country Report No. 07/387, International Monetary Fund, Washington, D.C.
9. Lê Hồng Giang (2009), "Hệ thống Tiền tệ Quốc tế và cuộc Khủng hoảng Tài chính 2007-2009: Một số hàm ý chính sách cho Việt Nam", Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN
10. Ngân hàng nhà nước Việt Nam (2009), http://www.sbv.gov.vn/vn/home/index.jsp
11. Tổng cục thống kê (2008), Niên giám thống kê 2007, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội
12. Tổng cục thống kê (2009), Niên giám thống kê 2008, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội
13. Trung tâm nghiên cứu chiến lược trực thuộc Chính phủ Mỹ (National Intelligence Council), Xu hướng toàn cầu 2025: Một thế giới đã thay đổi, 11/2008
14. UNCTAD (2009), World Investment Report 2009
15. World Bank (2009), Global Development Finance 2009
16. World Bank (2009), World development indicator dataset
17. WTO (2009), World Trade Report 2009.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt